

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ: Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Website: www.angiangport.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

MỤC LỤC

03 TỔNG QUAN CÔNG TY

21 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

39 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

53 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

59 QUẢN TRỊ CÔNG TY

69 BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019



TỔNG QUAN CÔNG TY

Thông tin khái quát	05
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	07
Quá trình hình thành và phát triển	09
Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức	11
Định hướng phát triển	13
Các giải thưởng tiêu biểu	15
Các rủi ro	17



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG	Điện thoại	(0296) 3831 401
Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG	Fax	(0296) 3831 129
Tên Tiếng Anh	AN GIANG PORT JOINT STOCK COMPANY	Email	cangmythoi@gmail.com
Mã cổ phiếu	CAG	Website	www.angiangport.com.vn
Vốn điều lệ	138.000.000.000 đồng	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1600125108 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 01 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp
Trụ sở chính	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam		



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới

Địa chỉ: Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang



Xí nghiệp vận tải bộ

Địa chỉ: Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang



Xí nghiệp Cảng Bình Long

Địa chỉ: Khu công nghiệp Bình Long, Xã Bình Long, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang



»» HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

- Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ cung ứng nhiên liệu, nước ngọt, điện bờ, chèn lót và sửa chữa tàu biển;
- Dịch vụ Logistics;
- Hoạt động kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa.

»» HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ

- Đại lý vận tải;
- Đại lý Hải quan;
- Đại lý xăng dầu;
- Đại lý nhiên liệu, phân bón, lương thực, đồ uống, gỗ xây dựng và nguyên liệu xây dựng;
- Đại lý bia, nước giải khát;
- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển, hoạt động của các đại lý hải quan, giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Cảng Mỹ Thới An Giang là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh An Giang, được thành lập theo Quyết định số 615/QĐ.UB.TC ngày 31/12/1992 của UBND tỉnh An Giang với vốn điều lệ ban đầu là 4.265.000.000 đồng.

Thực hiện quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 26/02/2008 của Thủ Tướng Chính phủ về việc đổi mới công ty Nhà nước thuộc UBND tỉnh An Giang, chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cảng An Giang kể từ ngày 01/04/2011 với vốn điều lệ là 138.000.000.000 đồng, trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nắm giữ 52,98% vốn điều lệ.

Ngày 22/12/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chính thức chuyển giao vốn Nhà nước nắm giữ tại CTCP Cảng An Giang về Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

Công ty thông qua việc thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán (HNX) thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/11/2016.

Ngày 04/12/2017, là ngày giao dịch đầu tiên trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty Cổ phần Cảng An Giang với giá tham chiếu là 11.000 đồng/cổ phiếu. Sau ngày giao dịch đầu tiên, thị giá cổ phiếu CAG đã tạo ra một chuỗi tăng giá và đạt mức đỉnh 118.776 đồng vào ngày 28/5/2018.

Nhận bằng khen về Thành tích thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT năm 2019 do BHXH Việt Nam trao tặng.

TIỀN THÂN

2011

2015

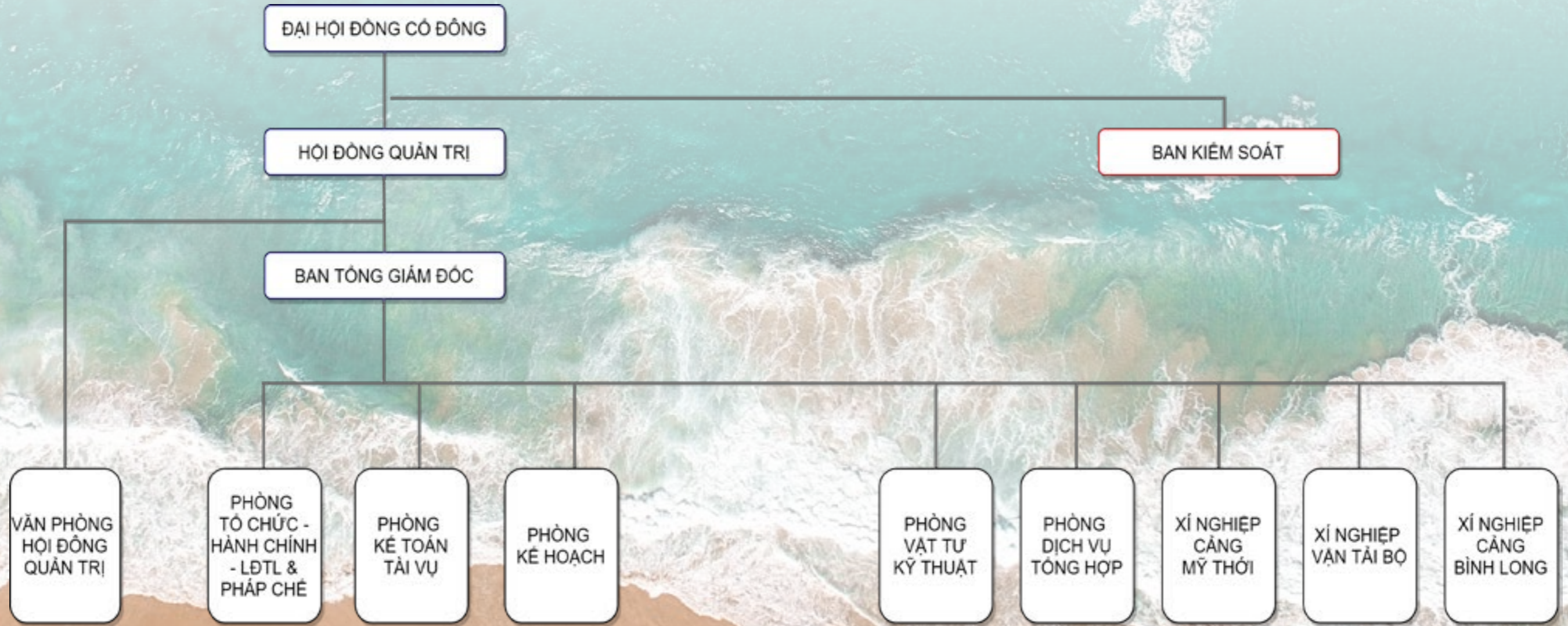
2016

2017 -2018

2019



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Công ty con, Công ty liên kết: Công ty không có công ty con và công ty liên kết

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu

- » Thực hiện các chính sách đào tạo, phân phối nhân lực của Công ty nhằm thu hút và xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng. Đồng thời, Công ty đưa ra các chính sách về mức lương, chính sách phúc lợi cho cán bộ nhân viên để tạo mối quan hệ thân thiết, gắn bó giữa công ty và nhân viên.
- » Xây dựng hệ thống, cơ chế quản lý bài bản hơn, tìm tòi, tiếp thu các kiến thức mới, nâng cao năng lực của ban quản trị Công ty. Từ đó đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển bền vững của Công ty.
- » Ngoài ra, Công ty luôn tập trung nâng cao năng lực của đội ngũ điều hành, giải quyết nhanh chóng các thủ tục cho các chủ hàng, chủ tàu, tránh việc nhân viên Công ty gây khó khăn, vôi vãnh chủ hàng, từ đó mới có thể nâng cao giá trị thương hiệu và chất lượng dịch vụ của Công ty.
- » Công ty cũng tăng cường đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới vào đầu tư, sản xuất. Không chỉ tăng cường mở rộng hợp tác với nhiều đối tác, chủ hàng, cũng như các công ty có tiềm lực trong nước, v.v.... công ty còn xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp để nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường cảng biển.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

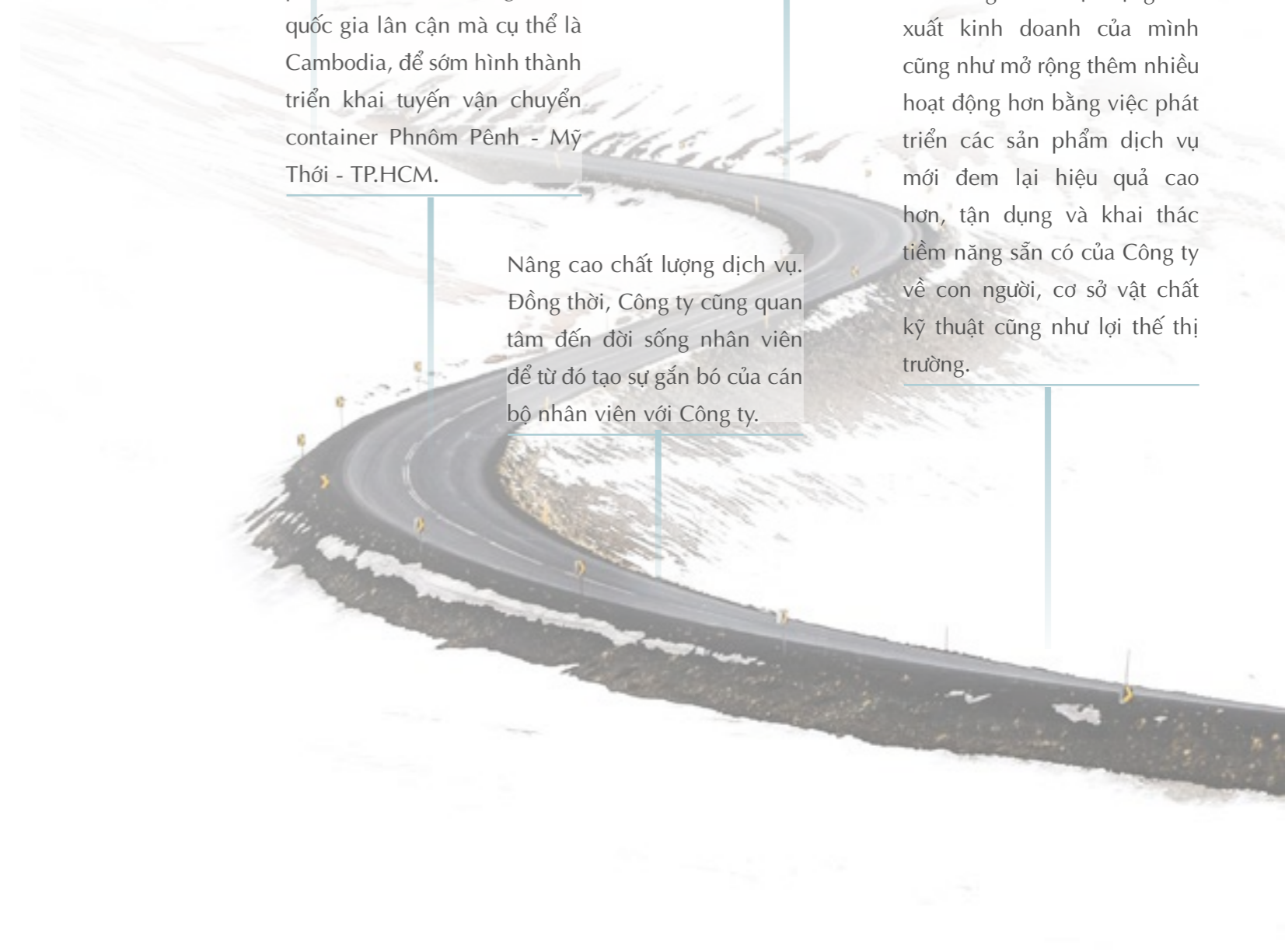
Tập trung mở rộng hai cụm cảng của Công ty là Cảng Mỹ Thới và Cảng Bình Long. Đồng thời phát triển hệ thống dịch vụ Logistics vận tải container để trở thành cảng trung tâm đầu mối cho Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung.

Tập trung liên kết với các đầu mối quốc tế, đặc biệt là các nước ở vùng biên giới giáp ranh với tỉnh An Giang để phát triển khách hàng ở các quốc gia lân cận mà cụ thể là Cambodia, để sớm hình thành triển khai tuyến vận chuyển container Phnôm Pênh - Mỹ Thới - TP.HCM.

Nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời, Công ty cũng quan tâm đến đời sống nhân viên để từ đó tạo sự gắn bó của cán bộ nhân viên với Công ty.

Khai thác và tìm kiếm thêm các đối tác có tiềm năng không những ở khu vực phía Nam mà còn ở các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là các công ty chuyên về lĩnh vực hàng hải và vận tải biển, nhằm khẳng định vị thế và vai trò của Cảng so với các cảng khác.

Giữ vững các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình cũng như mở rộng thêm nhiều hoạt động hơn bằng việc phát triển các sản phẩm dịch vụ mới đem lại hiệu quả cao hơn, tận dụng và khai thác tiềm năng sẵn có của Công ty về con người, cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như lợi thế thị trường.



CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

- » Huân chương lao động Hạng 3 cho thành tích giai đoạn 1998 - 2002.
- » Huân chương lao động Hạng 2 cho thành tích giai đoạn 2005 - 2009.
- » Huân chương lao động Hạng 2 cho thành tích giai đoạn 2011 - 2015.
- » Tập thể lao động xuất sắc 5 năm liền (2005-2009).
- » Bằng khen về thành tích đóng góp trong chương trình nhà ở Mái ấm công đoàn giai đoạn 2007 - 2015 do UBND tỉnh An Giang trao tặng.
- » Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc do UBND tỉnh An Giang trao tặng giai đoạn 2011 - 2012, 2013 - 2014.
- » Bằng khen về thành tích xuất sắc trong việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” do UBND tỉnh An Giang trao tặng năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016.
- » Bằng khen về thành tích xuất sắc trong việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” giai đoạn 2016-2018 do Đảng Ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh trao tặng.
- » Bằng khen thành tích đóng góp quỹ khuyến học năm 2012 do UBND tỉnh An Giang trao tặng.
- » Bằng khen chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế năm 2012, 2013, 2015 do Bộ trưởng Bộ Tài chính trao tặng.
- » Bằng khen trong phong trào “Văn hóa - thể dục, thể thao” năm 2013 do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trao tặng.
- » Cờ thi đua về thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đầu khối thi đua do UBND tỉnh An Giang trao tặng năm 2005, 2008, 2009, 2013, 2015.
- » Cờ thi đua trong phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động” năm 2014 do Liên đoàn lao động tỉnh An Giang trao tặng.
- » Bằng khen về thành tích thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT giai đoạn 2018 - 2019 do BHXH Việt Nam trao tặng.
- » Bằng khen tổ chức, thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở do UBND tỉnh An Giang trao tặng năm 2014.
- » Bằng khen có nhiều đóng góp trong công tác xã hội từ thiện tại tỉnh An Giang do UBND tỉnh An Giang trao tặng năm 2014.
- » Bằng khen về thành tích “Đã thực hiện tốt nghĩa vụ, nộp thuế, đóng góp nhiều cho ngân sách địa phương” năm 2017, 2018 của UBND tỉnh An Giang.



CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

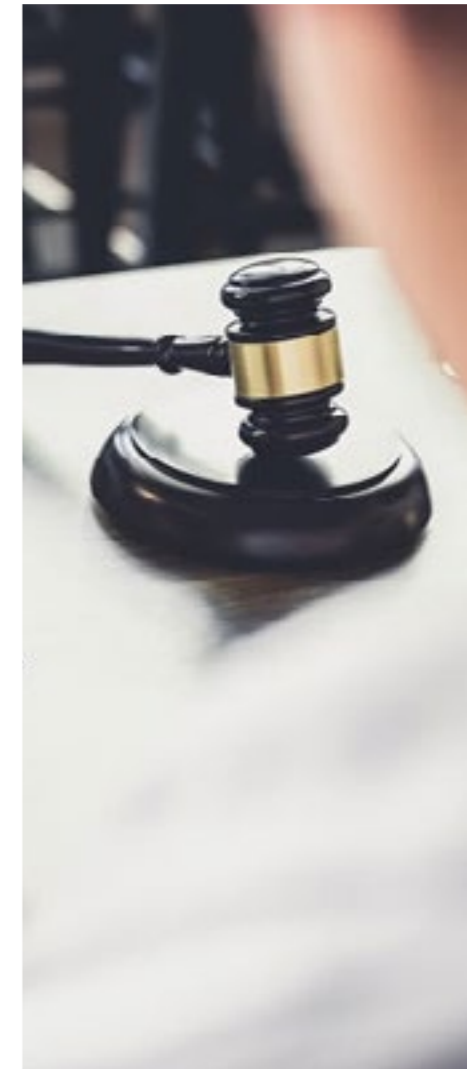
Năm 2019 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu giảm dưới ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc. Việc Mỹ hạn chế nhập khẩu một số sản phẩm từ Trung Quốc lại là lợi thế riêng đối với ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam đang được hưởng lợi trong cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, tăng trưởng xuất khẩu tại những mặt hàng vốn là thế mạnh của các doanh nghiệp Trung Quốc. Theo thống kê của Tổng cục hàng hải Việt Nam, trong năm 2019 ghi nhận những con số tăng trưởng hơn so với năm 2018 như sau: xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,06%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,98%. Đồng thời, theo nghiên cứu của BMI (Business Monitor International), tổng giá

trị giao dịch của Việt Nam dự báo sẽ tăng 12%/năm trong 4 năm tới, đồng nghĩa với việc lượng hàng xuất nhập khẩu cũng sẽ tăng trưởng. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như chính sách bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch và các chính sách thương mại ở một số nước phát triển. Các xu hướng, chính sách trên đã ít nhiều tác động đến nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, biến động của nền kinh tế trong và ngoài nước cũng trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Nhằm hạn chế các tác động tiêu cực từ nền kinh tế, Ban lãnh đạo luôn theo dõi và bám sát tình hình kinh tế, từ đó đưa ra những giải pháp và phương án kinh doanh phù hợp.



Rủi ro ngành

Những vấn đề còn tồn tại với ngành Cảng biển như hệ thống trang, thiết bị bốc xếp hàng hóa chưa được đầu tư hiện đại hóa, đồng bộ nên năng lực bốc dỡ hàng hóa thấp, việc quản lý khai thác còn đơn giản. Do chưa được quan tâm đầu tư đúng mức nên cơ sở hạ tầng chưa phát triển đồng bộ với hệ thống cảng biển khiến tình trạng ách tắc cục bộ thường xuyên diễn ra. Thêm vào đó chất lượng dịch vụ và chi phí thông quan vẫn cao làm ảnh hưởng đến lượng khách hàng của các cảng biển. Chính vì vậy, để khơi thông, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, Công ty đã có nhiều biện pháp như luôn tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho Công ty, nâng cao chất lượng dịch vụ và ưu tiên áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý hệ thống cảng biển.



Rủi ro về pháp luật

Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cảng biển, Công ty chịu tác động từ Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Hàng Hải Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan. Vì vậy, việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Cụ thể, vào ngày 26/11/2019, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021. Bên cạnh đó, một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng đã được triển khai như: Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - EU. Đặc biệt, Hiệp định Đối

tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực vào ngày 14 tháng 01 năm 2019 tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy đáng kể thương mại quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong khối. Do đó đòi hỏi Công ty phải có sự tìm hiểu, nghiên cứu và nhanh chóng chuẩn bị nhằm cập nhật các văn bản pháp lý và điều chỉnh định hướng hoạt động trung và dài hạn của Công ty sao cho phù hợp với pháp luật hiện hành.

CÁC RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro cạnh tranh

Với đặc điểm địa lý thuận lợi khi nằm trên tuyến đường biển quan trọng giữa các khu vực lân cận và thế giới. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có lợi thế về mạng lưới giao thông đường thủy, tạo điều kiện thuận lợi phát triển ngành vận tải biển, thúc đẩy giao lưu văn hóa, kinh tế. Hiểu được điều này, Chính phủ đã trang bị nhiều cảng biển, hỗ trợ vận chuyển nội địa và quốc tế diễn ra suôn sẻ dọc bờ biển. Dẫn đến việc xuất hiện một số lượng lớn các nhà khai thác tại các cảng. Điều này làm cho gia tăng mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp kinh doanh cảng biển. Tuy nhiên hiệu quả chưa cao, hầu hết các cảng có quy mô nhỏ lẻ, manh mún, chủ yếu phục vụ nhu cầu xếp dỡ hàng rời, thiếu các cảng chuyên dùng cho container, chưa có bến gom hàng cho các cảng thủy nội địa lớn trong vùng. Một đặc thù khác của ngành cảng biển là tài sản cố định luôn chiếm một tỷ trọng lớn và máy móc không có khả năng tận dụng ở các phương án kinh doanh khác. Dịch vụ ít sự khác biệt giữa các doanh nghiệp cũng là một yếu tố khiến áp lực cạnh tranh trong ngành gia tăng. Những điều này đã gây ra khó khăn cho ngành cảng biển Việt Nam nói chung và Công ty cổ phần Cảng An Giang nói riêng. Theo đó, Công ty chủ trương tiếp tục duy trì mối quan hệ với khách hàng truyền thống và mở rộng thị trường thông qua hợp tác với các đối tác tiềm năng khác trong nước và các nước lân cận như Cambodia. Đồng thời mở rộng các tuyến vận chuyển liên khu vực để phục vụ nhu cầu của khách hàng với mục đích giảm thiểu rủi ro trên



Rủi ro lãi suất

Với đặc thù ngành cảng biển đòi hỏi các công ty trong ngành phải đầu tư nhiều vào hạ tầng, trang thiết bị, công nghệ, tàu thuyền với trọng tải lớn. Do đó, đặc điểm chung hầu hết các công ty đều có hệ số nợ trên tổng tài sản cao. Vì vậy, sự thay đổi bất lợi của lãi suất trên thị trường sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí lãi vay và giảm hiệu quả hoạt động của công ty. Trong năm 2019, CAG chỉ sử dụng nguồn vốn nội tại để mua sắm, sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời, Công ty đã hoàn tất khoản nợ dài và không vay thêm nợ từ bên ngoài. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Rủi ro khác

Việt Nam là nước dễ bị ảnh hưởng trước tác động của biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan đang ngày càng gia tăng về tần suất và thường khó dự đoán. Những kỷ lục về mức độ thiệt hại mới vẫn được thiết lập mỗi năm. Các hiện tượng điển hình như ô nhiễm môi trường, thiên tai, hỏa hoạn... kéo theo nhiều hệ quả nghiêm trọng tác động trực tiếp đến ngành cảng biển. Nhằm giảm thiểu tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, Công ty đã đưa ra những chính sách và triển khai các hoạt động ứng phó kịp thời trong trong thời gian gần đây. Bên cạnh đó, CAG áp dụng các biện pháp như mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cho nhân viên, nâng cao nhận thức của nhân viên để đảm bảo an toàn trong sản xuất, giảm thiểu tối đa thiệt hại khi những biến cố xảy ra.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	23
Tổ chức và nhân sự	25
Tình hình đầu tư, thực hiện dự án	31
Tình hình tài chính	33
Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn chủ sở hữu	35
Trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng	37

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Năm 2019/ Năm 2018
Tổng doanh thu	67.527	71.289	105,57%
Sản lượng thông qua (tấn)	1.606.464	1.609.000	100,16%
Lợi nhuận trước thuế	4.050	5.216	128,79%
Lợi nhuận sau thuế	3.187	4.129	129,56%

Nguồn: BCTC kiểm toán CTCP Cảng An Giang năm 2018, năm 2019

Đặc điểm tình hình

Bước vào triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019 trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, trong khi cơ cấu hàng hóa chủ lực thông qua Cảng vẫn là các mặt hàng nông nghiệp như lương thực, thực phẩm và hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào Sông Hậu chưa ổn định, chưa tiếp nhận được tàu có tải trọng lớn ra, vào Cảng. Cạnh tranh giữa các Cảng lân cận trong khu vực

diễn ra gay gắt, nhất là việc cạnh tranh về giá. Trong khi đó chi phí sản xuất lại tăng do giá nhiên liệu tiếp tục tăng, chi phí nhân công, tiền lương, bảo hiểm, công cụ dụng cụ sản xuất... đều tăng làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh.

Hoạt động sản xuất của các nhà máy tại các khu công nghiệp trong tỉnh vẫn còn chậm, chưa tạo thêm được nhiều nguồn hàng thông qua Cảng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với sự lãnh đạo của HĐQT, sự chỉ đạo, điều hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty, sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan hữu quan, khách hàng, chủ tàu, đại lý. Cùng với sự quyết tâm của tập thể CB - CNV người lao động trong toàn Công ty, tổng kết cuối năm 2019, Công ty đã hoàn thành tốt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm. Cụ thể, tổng doanh thu ghi nhận đạt 71.289 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2018. Doanh thu chính đến từ mảng kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty, cho thấy Ban lãnh đạo vẫn đi đúng hướng, tập trung vào ngành, nghề chuyên môn và phát triển hơn nữa cả theo chiều sâu và chiều rộng. Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng hóa chủ yếu phát sinh từ mua bán xăng dầu cho các tàu qua cảng. Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh đạt hơn 1,6 tỷ đồng, tăng trưởng 138,33% so với cùng kỳ, chủ yếu

được đóng góp từ khoản tăng lãi tiền gửi ngân hàng. CAG không chỉ đạt chỉ tiêu đã đề ra, mà còn xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ với kết quả cao.

Sản lượng thông qua cảng đạt 1.609.000 tấn, tăng 0,16% so với năm trước. Qua các chỉ tiêu trên cho thấy mặt dù Sản lượng, doanh thu so với cùng kỳ tăng trưởng không đáng kể, nhưng lợi nhuận trước thuế lại tăng cao (tăng 28%), đạt giá trị 5.216 triệu đồng. Đạt được điều này là do công ty khai thác tốt các dịch vụ hàng hải như cầu bến, phao neo, lai dắt, dịch vụ hỗ trợ tàu ra vào cảng và các dịch vụ hàng hải khác như cung cấp cốt lót hầm hàng, điện, nước, đổ rác... Các dịch vụ này tuy doanh thu chiếm tỷ trọng không cao nhưng mang lại hiệu quả rất cao trong kinh doanh. Bên cạnh đó việc thực hành tiết kiệm trên tất cả các lĩnh vực từ sản xuất đến quản lý công ty cũng được

thực hiện triệt để nhằm làm giảm tối đa giá thành sản xuất mang lại hiệu quả cao cho công ty và thu nhập cho người lao động.

Năm qua, cơ cấu hàng hóa thông qua Cảng có sự thay đổi rõ rệt so với năm 2018. Sản lượng xuất khẩu và sản lượng nội địa đều tăng so với cùng kỳ, lần lượt tăng 16,75% và 1,75%. Sản lượng hàng xuất khẩu tăng là do mặt hàng gạo đang có cơ hội tiếp cận vào thị trường tiêu các nước Đông Nam Á như: Malaysia, Indonesia, Philippines... đặc biệt là thị trường Philippines theo Đạo luật mới của nước này. Trong khi đó, sản lượng nhập khẩu và container xuất qua Cảng năm 2019 có xu hướng giảm, cụ thể hàng hóa nhập khẩu giảm 16% so với cùng kỳ nguyên nhân chủ yếu là do khách quan. Sản lượng container giảm từ 405.105 tấn xuống còn 357.270 tấn tương ứng giảm 12%, nguyên nhân là do sự sụt giảm sản lượng gạo đóng container xuất sang thị trường Trung Quốc, bên cạnh đó còn có sự cạnh tranh về giá giữa đường bộ và đường thủy ngày càng gay gắt. Trong khi đó hoạt động của các khu công nghiệp trong tỉnh còn hạn chế, hàng hóa sản xuất không nhiều nên vận chuyển container bằng đường bộ với chi phí thấp hơn và thời gian nhanh hơn so với đường thủy.

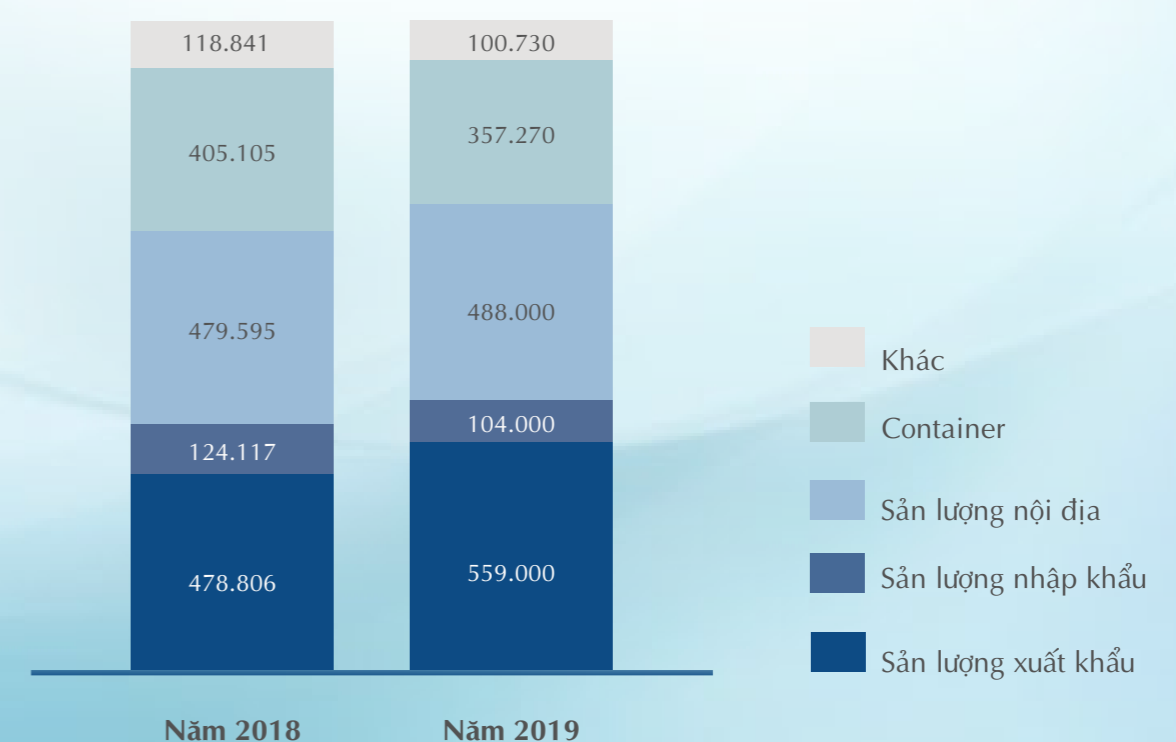
Đơn vị tính: Tấn

Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	% Năm 2019/ Năm 2018	Tỷ trọng năm 2018	Tỷ trọng năm 2019
Sản lượng xuất khẩu	478.806	559.000	116,75%	29,80%	34,74%
Sản lượng nhập khẩu	124.117	104.400	84,11%	7,73%	6,49%
Sản lượng nội địa	479.595	488.000	101,75%	29,85%	30,33%
Container	405.105	357.600	88,27%	25,22%	22,22%
Khác	118.841	100.000	84,15%	7,40%	6,22%
Tổng cộng	1.606.464	1.609.000	100,16%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán CTCP Cảng An Giang năm 2018, năm 2019

Cơ cấu sản lượng hàng hóa thông qua Cảng năm 2018, năm 2019

(Đơn vị tính: Tấn)



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban Điều hành

Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Bùi Thành Hiệp	Tổng Giám đốc	2.400	0,02%
Trần Văn Cam	Phó Tổng Giám đốc	1.200	0,01%
Trần Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	1.300	0,01%
Nguyễn Văn Cơ	Kế toán trưởng	1.800	0,01%

Lý lịch Ban Điều hành

Ông Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

Trình độ học vấn
Quá trình công tác

Cử nhân Tài chính Kế toán

- » 1996 - 1998: Trưởng phòng Dịch vụ tổng hợp Cảng Mỹ Thới
- » 1998 - 2000: Phó Giám đốc Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 2000 - 2011: Giám đốc Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 04/2011 - 04/2016: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Cảng An Giang

Chức vụ đang nắm giữ
tại tổ chức khác

Ủy viên BCH Đảng ủy Khối Cơ quan và doanh nghiệp An Giang.
Bí thư Đảng ủy CTCP Cảng An Giang.
Ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội Cảng biển Việt Nam.

Ông Trần Văn Cam
Phó Tổng Giám đốc

Trình độ học vấn
Quá trình công tác

Cử nhân Quản trị doanh nghiệp

- » 2005 - 2007: Đội trưởng đội KĐGNHH.KH Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 2007 - 2010: Phó phòng Điều độ kiêm Đội trưởng Đội KĐGNHH.KH
- » 2010 - 2011: Trưởng phòng TCHC-LĐTL
- » 04/2011 - 04/2016: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng TCHC-LĐTL
- » 05/2016 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Trưởng phòng TCHC-LĐTL-PC và là Chánh Văn phòng HĐQT Công ty CP Cảng An Giang

Chức vụ đang nắm giữ
tại tổ chức khác

Phó Bí thư - Đảng ủy CTCP Cảng An Giang
Chủ tịch Công đoàn CTCP Cảng An Giang

Ông Trần Tấn Phong
Phó Tổng Giám đốc

Trình độ học vấn
Quá trình công tác

Cử nhân Kế toán

- » 2004 - 2007: Phó phòng Kỹ thuật Vật tư Cảng Mỹ Thới
- » 2007 - 2010: Phó Trưởng phòng Điều độ
- » 2010 - 2011: Trưởng phòng Điều độ
- » 04/2011 - 04/2016: Thành viên Hội đồng Quản trị - kiêm Phó Tổng Giám đốc - kiêm Giám đốc XN Cảng Mỹ Thới CTCP Cảng An Giang
- » 05/2016 - nay: Thành viên Hội đồng Quản trị - kiêm Phó Tổng Giám Công ty CP Cảng An Giang

Chức vụ đang nắm giữ
tại tổ chức khác

Đảng ủy viên - Đảng ủy CTCP Cảng An Giang

Ông Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng

Trình độ học vấn
Quá trình công tác

Cử nhân Kế toán doanh nghiệp

- » 2001 - 2003: Đội trưởng Đội cung ứng Dịch vụ Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 2003 - 2006: Phó phòng Kế toán tài vụ Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 2006 - 2007: Q.Trưởng phòng Kế toán tài vụ Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 2007 - 2011: Trưởng phòng Kế toán tài vụ Cảng Mỹ Thới An Giang
- » 04/2011 đến 04/2016: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kế toán Tài vụ CTCP Cảng An Giang
- » 5/2016 đến nay: Kế toán trưởng; Trưởng phòng Kế toán Tài vụ CTCP

Chức vụ đang nắm giữ
tại tổ chức khác

Cảng An Giang
Đảng ủy viên - Đảng ủy CTCP Cảng An Giang



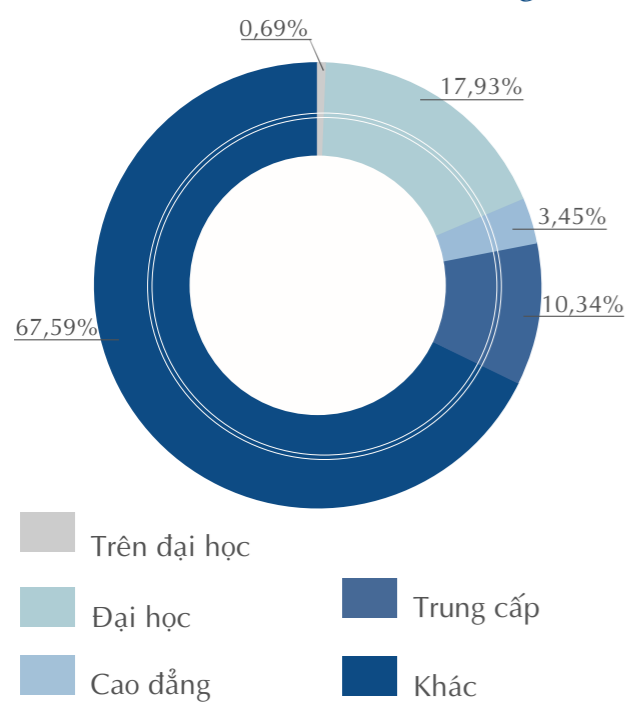


TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

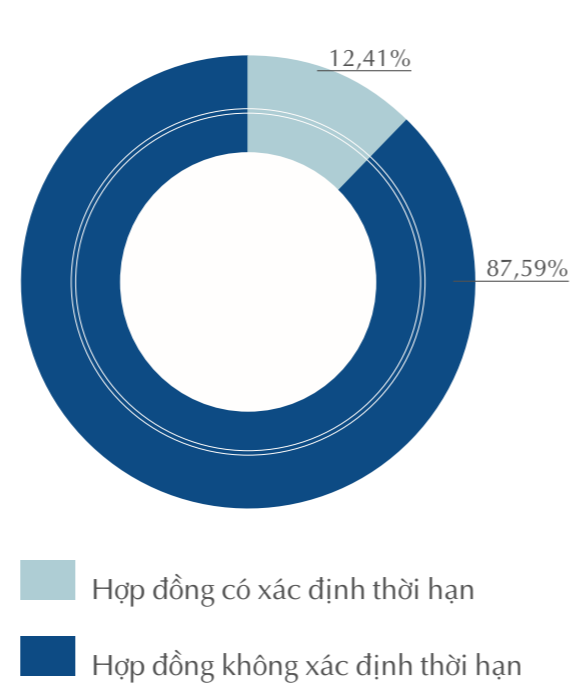
Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ lao động	145	100,00%
1	Trình độ trên đại học	1	0,69%
2	Trình độ đại học	26	17,93%
4	Trình độ cao đẳng	5	3,45%
5	Trình độ trung cấp	15	10,34%
6	Khác	98	67,59%
B	Theo loại hợp đồng lao động	145	100,00%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	18	12,41%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	127	87,59%
3	Hợp đồng thời vụ (công nhật)	-	-
C	Theo giới tính	145	100,00%
1	Nam	125	86,21%
2	Nữ	20	13,79%

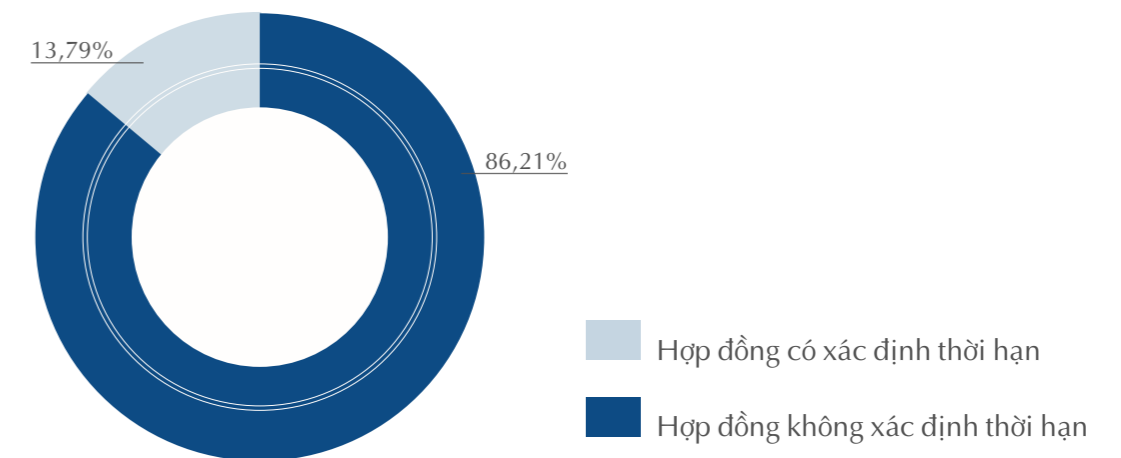
Cơ cấu người lao động theo trình độ lao động



Cơ cấu người lao động theo tính chất hợp đồng lao động



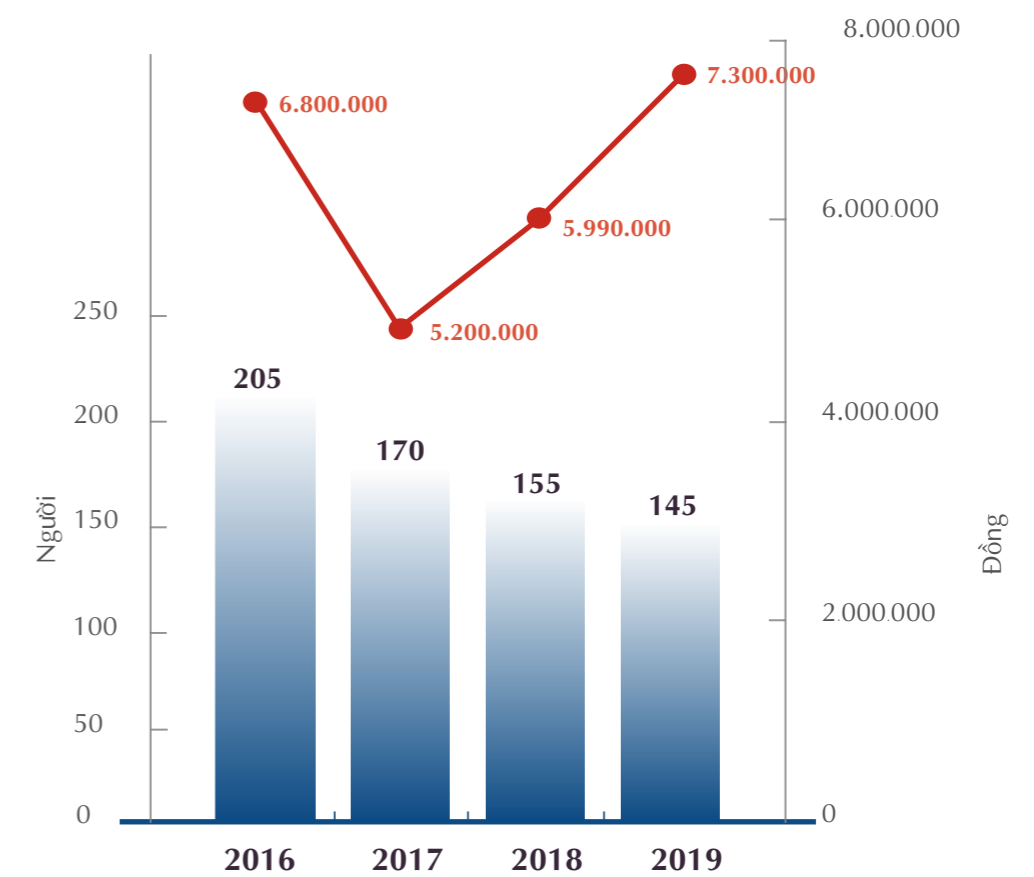
Cơ cấu người lao động theo giới tính



Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số lượng người lao động (người)	205	170	155	145
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	6.800.000	5.200.000	5.990.000	7.300.000

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, yếu tố con người luôn được Công ty chú trọng đầu tư. Bên cạnh chế độ đãi ngộ với mức thu nhập hấp dẫn, Công ty luôn tạo môi trường làm việc năng động, sáng tạo nhằm khai thác tối đa năng lực của CB-CNV, góp phần vào sự thành công của CAG.

VỀ CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO

Công ty luôn hiểu rõ nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao chính là động lực để Công ty có thể phát triển bền vững. Do đó, Công ty luôn nâng cao kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cho cán bộ nhân viên của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng nâng cao các kỹ năng khác cho cán bộ nhân viên để có thể thực hiện được mục tiêu chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân viên, từ đó đáp ứng những yêu cầu phát triển của Công ty.

Ngoài ra, hàng năm Công ty luôn xây dựng kế hoạch cũng như tổ chức đào tạo cho nhân viên, từ đó phát triển đội ngũ kế thừa. Bên cạnh đó, mỗi vị trí, chức danh công việc của từng bộ phận đều có những tiêu chuẩn đào tạo riêng và đều được thực hiện theo quy định cũng như nhu cầu đào tạo của Công ty. Các cán bộ nhân viên sau khi ký kết hợp đồng lao động với Công ty đều được tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ theo kế hoạch đào tạo hàng năm hoặc đào tạo theo yêu cầu của đơn vị. Ngoài ra, Công ty cũng có các chính sách hỗ trợ học phí đối với những cán bộ nhân viên có sự tìm tòi, học hỏi, nâng cao năng lực chuyên môn



VỀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

Năm 2019, Ban lãnh đạo công ty đã chú trọng cải thiện môi trường làm việc, chăm lo đời sống cho đội ngũ cán bộ, nhằm góp phần cải thiện tình hình hoạt động và mối quan hệ khăng khít giữa người lao động với Công ty. Ngoài ra, các chính sách y tế, bảo hiểm luôn được công ty phát triển nhằm nâng cao chất lượng sức khỏe người lao động, hạn chế vấn đề tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp một cách tối đa. Trong giai đoạn cải thiện, phục hồi và phát triển hiện nay của công ty, các chính sách trên góp phần duy trì, cải thiện các hoạt động kinh doanh với năng suất lao động được nâng cao, tạo nền tảng cơ bản giúp người lao động yên tâm, gắn bó với Công ty. Đồng thời nét văn hóa doanh nghiệp luôn được công ty gìn giữ với môi trường làm việc thân thiện, chan hòa, sẻ chia, giúp nhau cùng tiến bộ.

Để đảm bảo công việc hoàn thành một cách hiệu quả, khối văn phòng Công ty, các Chi nhánh Công ty trang bị đầy đủ dụng cụ làm việc cần thiết, phù hợp cho từng chức danh; phòng làm việc đầy đủ ánh sáng, trang bị máy lạnh, thông thoáng; khuôn viên cây xanh, sạch đẹp, an toàn.

Với hoạt động vận tải quốc tế, Công ty tuân thủ nghiêm túc Công ước lao động hàng hải Quốc tế (MLC 2006). Đồng thời, Công ty luôn tuân thủ theo quy định của Bộ Luật lao động và Nội quy lao động của Công ty về việc bảo đảm thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động.

VỀ LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI, ĐÃI NGỘ

Chính sách lương và phụ cấp:

Công ty đã thực hiện chính sách lương phù hợp với từng bộ phận để có thể khuyến khích hiệu quả sản xuất. Đồng thời, Công ty còn có các chính sách phụ cấp cho cán bộ nhân viên của Công ty như phụ cấp độc hại, phụ cấp công tác, v.v.... Các khoản phụ cấp này giúp cho cán bộ nhân viên Công ty yên tâm công tác và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chính sách khen thưởng:

Với những cán bộ nhân viên có thành tích tốt trong công việc và các bộ phận đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, công ty luôn khuyến khích, khen thưởng thông qua các chính sách như tháng lương 13, thưởng theo thành tích đạt được, thưởng sáng kiến kỹ thuật, v.v... Các chính sách trên nhằm tạo động lực làm việc cho cán bộ nhân viên, gắn kết mối quan hệ thân thiết giữa nhân viên với công ty.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Đầu tư tài sản dài hạn

Trong năm, Công ty đã cải tạo bãi Sở giao thông vận tải cũ. Song song đầu tư thêm 6 rơmooc 40 feet cho Xí nghiệp Vận tải bộ nhằm đáp ứng vận chuyển container trong và ngoài tỉnh.

Xây dựng công trình kè bảo vệ bờ, bãi cứng

Công ty đã quyết định đầu tư xây dựng công trình xây kè bảo vệ bờ, bãi cứng phần khu đất của Sở GTVT đã bàn giao cho Công ty cổ phần Cảng An Giang. Tổng giá trị xây dựng dự toán là 3.511.530.000 đồng, nhằm để mở rộng bến, bãi, khai thác dịch vụ đóng, rút container qua cảng.

Dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới

Công ty đang tiến hành thực hiện quyết định của UBND Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án mở rộng Cảng Mỹ Thới, nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đồng thời mở rộng quy mô kho bãi đáp ứng nhu cầu hàng hóa xuất nhập qua Cảng, nhất là hàng hóa Container lưu bãi như đóng, rút hàng. Hiện nay Công ty đang từng bước giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, sau đó tiến hành xây dựng các hạng mục công trình giai đoạn I.

Dự kiến:

Tổng chi phí đầu tư: 250.920.340.000 đồng

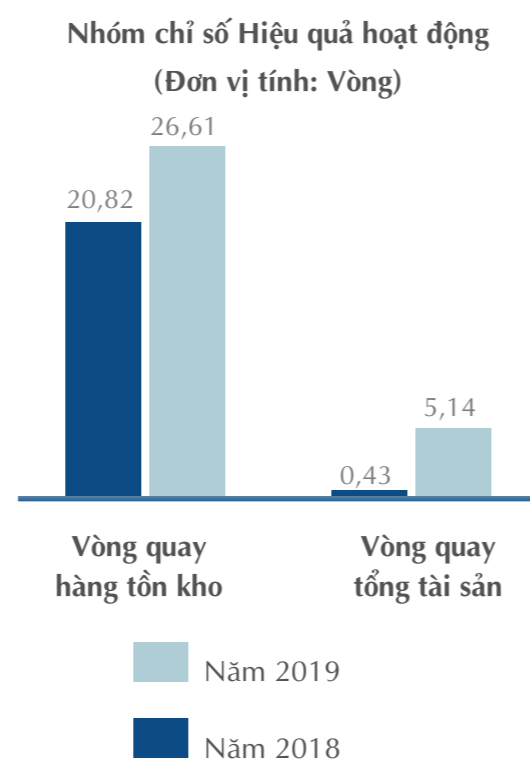
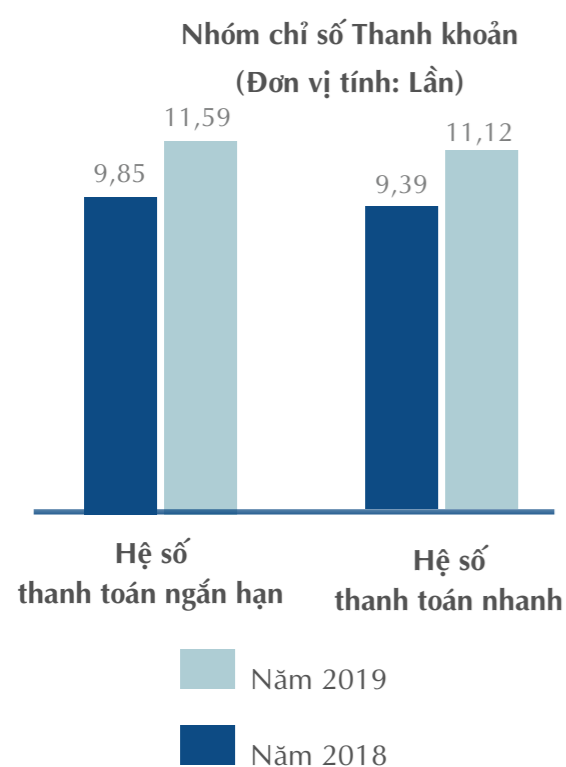
Chi phí đầu tư, giải phóng mặt bằng: 57.510.595.609 đồng

Chi phí xây dựng: 193.409.744.391 đồng



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019
Nhóm chỉ số Thanh khoản			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	9,85	11,59
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	9,39	11,12
Nhóm chỉ số Đòn bẩy tài chính			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	4,08	3,79
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	4,25	3,94
Nhóm chỉ số Hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	20,82	26,61
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,43	5,14
Nhóm chỉ số Sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,80	5,93
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	2,19	2,82
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,09	2,71
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,11	7,45



Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong năm 2019, các chỉ số thanh toán đều có xu hướng tăng. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 9,85 lần lên đến 11,59 lần. Tương tự, hệ số thanh toán nhanh tăng từ 9,39 lần lên 11,12 lần. Giải thích cho vấn đề này là do Công ty đã tất toán khoản nợ của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang vay ngày 30/09/2015 dùng để bổ sung vốn thanh toán mua tài sản cố định. Đồng thời, các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn cũng đã được Công ty thanh toán trong năm, cụ thể khoản nợ giảm từ 1.608 triệu đồng tại thời điểm đầu năm xuống còn 472 triệu đồng vào cuối năm 2019. Trong năm, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Hai chỉ tiêu cơ cấu vốn năm 2019 đạt tương đương so với năm 2018. Nguồn vốn của Công ty được tài trợ phần lớn từ vốn chủ sở hữu, cụ thể, tỷ trọng nợ chỉ chiếm 3,79%. Trong năm, Công ty đã chuyển khoản nợ vay dài hạn 613 triệu đồng sang khoản nợ vay ngắn hạn theo đúng lộ trình thanh toán cam kết giữa hai bên và đã thanh toán hết khoản nợ vay ngắn hạn đó. Ngoài ra, năm qua Công ty không vay thêm, chủ yếu sử dụng vốn chủ để tài trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh, mua sắm máy móc thiết bị. Nhằm tránh những biến động vĩ mô khi nền kinh tế thế giới có nhiều bất ổn. Tuy nhiên, chỉ số này quá thấp cũng có hàm ý Công ty chưa tận dụng kênh huy động vốn bằng nợ, tức chưa khai thác tốt đòn bẩy tài chính.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ, nên chỉ tiêu hàng tồn kho không đáng kể. Hàng tồn kho của CAG chiếm tỷ trọng khá thấp trong tổng tài sản, chủ yếu gồm thiết bị, phụ tùng phục vụ cho việc sửa chữa, bảo trì và vệ sinh phương tiện vận tải, bến bãi, tổng cộng khoảng 2,3 tỷ đồng năm 2019. Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho tăng từ 20,82 lên 26,61 lần đến từ việc giảm giá trị khoản mục nguyên liệu, vật liệu trong năm lên đến hơn 50% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong năm 2019, vòng quay tài sản tăng trưởng mạnh từ 0,43 vòng lên 5,14 vòng mặc dù trong năm Công ty đã tăng đầu tư mua sắm thêm cho tài sản dài hạn. Điều này cho thấy Công ty đã đầu tư tài sản hiệu quả, đồng thời hiệu suất sử dụng và quản lý tài sản của Công ty ngày càng cải thiện. Trong sản xuất, Công ty ứng dụng công nghệ hiện đại và thực hiện đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, định kì bảo trì tài sản.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2019 của CAG đã tăng lên so với năm trước do lợi nhuận Công ty tăng cao từ 3,1 tỷ lên 4,1 tỷ, tương đương tăng gần 30% so với mức lợi nhuận năm 2018. Mặc dù các hệ số còn khá nhỏ, tuy nhiên đây vẫn là mức tăng trưởng tốt, thể hiện việc tái cơ cấu và hoạt động sản xuất kinh doanh dần có hiệu quả. Đây chính là động lực để CAG phát triển hơn trong năm tới.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số lượng cổ phần (cổ phần)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	110	13.800.000	138.000.000.000	100,00%
1	Cổ đông nhà nước	1	7.311.600	73.116.000.000	52,98%
2	Cổ đông nội bộ	46	642.100	6.421.000.000	4,66%
3	Cổ đông tổ chức	9	4.330.700	43.307.000.000	31,38%
4	Cổ đông cá nhân	54	1.515.600	15.156.000.000	10,98%
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng		110	13.800.000	138.000.000.000	100%

Danh sách cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31/12/2019

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước			
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.311.600	52,98%
Cổ đông lớn			
2	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hùng Anh	1.579.000	11,44%
3	Công ty CP Vận tải thủy Tân Cảng	800.000	5,80%
4	Cao Lương Tri	700.000	5,07%
5	Công ty Cổ phần Gentraco	697.700	5,06%
Tổng cộng		11.088.300	80,35%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 13.800.000

cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 13.800.000

cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Tiêu thụ năng lượng

Hiện nay nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt. Trong khi đó, nguồn năng lượng hiện nay chủ yếu là xuất phát từ nguồn tài nguyên thiên nhiên, nên việc cạn kiệt nguồn tài nguyên sẽ dẫn đến việc thiếu hụt nguồn năng lượng. Điều này đã đặt ra bài toán cho nhân loại về tiết kiệm năng lượng toàn cầu. Theo dự báo của EIA thì đến năm 2030 thì mức tiêu thụ năng lượng toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên 55%. Nhu cầu tăng lên nhưng nguồn tài nguyên lại đang cạn kiệt đã gây ra sự thiếu hụt năng lượng nghiêm trọng. Vì vậy, vấn đề tiết kiệm năng lượng đang là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Nhận thấy được điều này nên trong những năm qua Công ty đã sử dụng nhiều biện pháp để tiết kiệm nguồn năng lượng như sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện; bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị thường xuyên để tránh tình trạng tiêu hao năng lượng do thiết bị quá cũ hoặc quá nóng, v.v.... Bên cạnh đó, Công ty cũng thường nâng cao ý thức của cán bộ nhân viên Công ty về tiết kiệm năng lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như giảm thiểu chi phí sử dụng năng lượng của Công ty.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện nay tình trạng ô nhiễm môi trường đang có xu hướng gia tăng. Nhiều nhà máy, xí nghiệp đã không thực hiện đúng những quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường gây ra nhiều bức xúc trong xã hội. Trong bối cảnh đó, những năm qua Công ty luôn thực đúng các quy định của Nhà nước về môi trường. Không những vậy, Công ty cũng đưa ra các quy định chặt chẽ để tránh tình trạng các chủ tàu xả rác bừa bãi cũng như vấn đề ô nhiễm nguồn nước do dầu máy, đồ dùng sinh hoạt của các chủ tàu xả ra tại Cảng. Công ty có bộ phận dịch vụ gom rác thải sinh hoạt trên các tàu. Ngoài ra, Công ty cũng thường cải tạo môi trường để tránh những tác động tiêu cực đến môi trường có thể xảy ra trong tương lai. Với quan niệm bảo vệ môi trường là bảo vệ cho cuộc sống, chính sức khỏe của chúng ta, Công ty luôn nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cán bộ nhân viên Công ty cùng với các khách hàng để có thể bảo vệ môi trường sống cho thế hệ mai sau.

Tiêu thụ nước

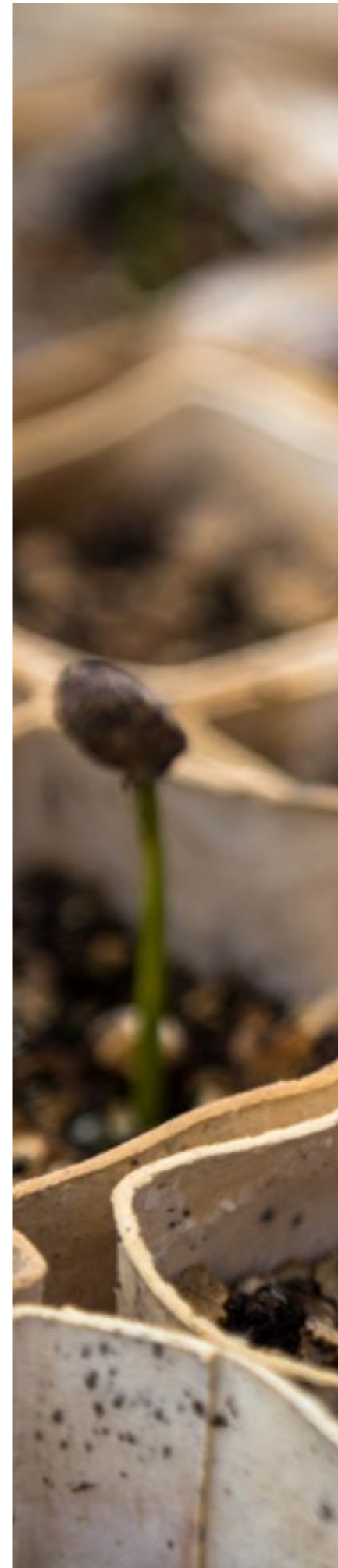
Dân số toàn cầu tăng, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ nước cũng tăng theo. Tuy nhiên, tình trạng lãng phí nước tại các thành phố lớn vẫn đang diễn ra trong khi các vùng nông thôn lại thiếu nước nghiêm trọng do mạng lưới nước vẫn chưa được thiết lập và phát triển. Điều này đã gây khó khăn cho người dân tại các vùng nông thôn. Để hạn chế việc lãng phí nước đồng thời tối thiểu chi phí hoạt động, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để tiết kiệm nguồn nước như kiểm tra đường ống dẫn nước thường xuyên; tránh tình trạng nước bị rò rỉ hay thất thoát, tận dụng nguồn nước mưa. Bên cạnh đó, Công ty cũng tăng cường giáo dục, nâng cao kiến thức của cán bộ nhân viên Công ty về tiết kiệm nguồn nước.

Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty tuân thủ thực hiện đầy đủ các quy định dành cho người lao động, duy trì các chính sách phúc lợi đều đặn hàng năm. Ngoài ra, chính sách với người lao động luôn được Ban Lãnh đạo công ty đặc biệt quan tâm và thực hiện nghiêm túc, đảm bảo mọi quyền lợi cho người lao động theo “Thỏa ước lao động tập thể” đã được ký kết giữa chính quyền với Công đoàn. Kết quả là thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện tích cực, người lao động có được công việc ổn định, tinh thần gắn bó với doanh nghiệp được nâng cao. Công ty luôn đảm bảo 100% người lao động được ký hợp đồng lao động, có việc làm ổn định, được công ty mua BHXH, BHYT, BHTN và bảo hiểm tai nạn đầy đủ theo quy định của pháp luật. Các chế độ như nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết, tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng hiện vật được công ty chăm lo đầy đủ cho người lao động. Ngoài ra, Công ty luôn phối hợp với Công đoàn tổ chức thăm hỏi, trợ cấp khó khăn cho những người lao động ốm đau, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn. Trong năm, công ty đã thực hiện đào tạo cấp chứng chỉ nghề, thi nâng bậc cho công nhân, đào tạo huấn luyện An toàn lao động, phong cháy chữa cháy và sơ cấp cứu cho toàn bộ công nhân. Đồng thời, chú trọng trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân khi tham gia vào hoạt động sản xuất, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, bồi dưỡng sức khỏe cho người lao động bằng hiện vật, tổ chức các hoạt động ngoài trời để tạo động lực cho nhân viên làm việc tốt hơn.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Song song với chính sách phúc lợi cho Cán bộ lao động của mình thì công tác xã hội, cộng đồng cũng được CAG chú trọng và thực hiện tốt: Công ty cùng Công đoàn vận động CBNV đóng góp ủng hộ quỹ vì người nghèo; quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt...v.v





BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	41
Tình hình tài chính	45
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	47
Kế hoạch phát triển trong tương lai	49
Báo cáo phát triển bền vững	51

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	TH 2019/ KH 2019	TH 2019/ TH 2018
Sản lượng thông qua Cảng	Tấn	1.609.000	91,9%	100,1%
<i>Sản lượng xuất khẩu</i>	<i>Tấn</i>	<i>559.000</i>	<i>116,5%</i>	<i>116,75%</i>
<i>Sản lượng nhập khẩu</i>	<i>Tấn</i>	<i>104.400</i>	<i>74,6%</i>	<i>84,1%</i>
Sản lượng nội địa	Tấn	488.000	89,5%	101,7%
Container	Tấn	357.600	82,2%	88,3%
Khác	Tấn	100.000	-	-
Tổng doanh thu	Triệu đồng	71,3	95,6%	105,6%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.216	115,9%	127,8%
Thu nhập bình quân người lao động/ tháng	Triệu đồng	7.3	112,3%	112,3%

Nguồn: BCTC kiểm toán CTCP Cảng An Giang năm 2018, năm 2019

Hàng hóa thông qua Cảng năm 2019 vẫn là các mặt hàng như: Gạo, gỗ, phân bón, clinker và container.

HÀNG NỘI ĐỊA

Chủ yếu là gạo, gỗ, clinker, phân bón. Năm 2019 sản lượng thông qua cảng đạt 488.000 tấn đạt 89,5% kế hoạch và bằng 101,7% so với cùng kỳ. Trong 488.000 tấn hàng nội địa thông qua Cảng thì gạo 295.000 tấn, gỗ 39.000 tấn, clinker, xỉ nghiền 135.000 tấn, phân bón 7.000 tấn và hàng khác 12.000 tấn. Sản lượng hàng nội địa thông qua cảng không đạt kế hoạch đề ra chủ yếu là do sự sụt giảm của gạo nội địa. Mặt dù Ban điều hành Công ty đã nhận định được tình hình này nên trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh mặt

hàng này không có sự tăng trưởng so với năm trước. Tuy nhiên mặt hàng này năm nay vẫn sụt giảm gần 100.000 tấn so với năm trước. Nguyên nhân là do gạo dự trữ quốc gia ít; giá gạo không ổn định có lúc giá gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn giá gạo ở các tỉnh phía Bắc, nguồn cung thiếu do các doanh nghiệp xuất khẩu gạo tập trung mua hàng để giao cho các hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết và mặt hàng này năm nay chỉ tiêu thụ nội địa.

CONTAINER

Sản lượng xếp dỡ đạt 23.818 teus tương đương 357.270 tấn đạt 82,1% kế hoạch năm và bằng 88,2% so với cùng kỳ. Container xuất, nhập qua cảng phần lớn là container đóng gạo. So với cùng kỳ sản lượng xếp dỡ giảm 12%. Nguyên nhân là do sự sụt giảm sản lượng gạo đóng container xuất sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó còn có sự cạnh tranh về giá giữa đường bộ và đường thủy ngày càng gay gắt. Trong khi đó hoạt động của các khu công nghiệp trong tỉnh còn hạn chế, hàng hóa sản xuất không nhiều nên vận chuyển container bằng đường bộ với chi phí thấp hơn và thời gian nhanh hơn so với đường thủy.

HÀNG XUẤT KHẨU (chủ yếu là gạo)

Sản lượng gạo xuất khẩu thông qua Cảng năm 2019 đạt 559.000 tấn đạt 116,5% kế hoạch năm và bằng 116,75% so với cùng kỳ. Mặt dù thị trường xuất khẩu gạo truyền thống lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Indonesia, Malaysia đều giảm nhập khẩu nhưng mặt hàng này thông qua cảng vẫn tăng hơn so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do Philippines ban hành Đạo luật chuyển đổi cơ chế hạn ngạch sang cơ chế thuế hóa đối với nhập khẩu gạo. Điều này tạo nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam tiếp cận thị trường gạo Philippines, đồng thời có sự chủ động hơn trong hoạt động xuất khẩu gạo, phát triển

thị trường Philippines. Nhận định đây là lợi thế lớn đối với Cảng An Giang. Tổng Giám đốc Công ty đã chỉ đạo, điều hành các tổ khai thác hàng hóa tiếp cận khách hàng, có những chính sách hỗ trợ khách hàng đồng thời đôn đốc chỉ đạo các bộ phận trực tiếp sản xuất trong việc xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đạt tiến độ, năng suất và chất lượng theo yêu cầu của khách hàng. Từ đó Cảng An Giang chiếm thị phần rất cao đối với gạo xuất khẩu bằng tàu biển (Tàu có tải trọng từ 4.000 DWT đến 6.000 DWT) với các cảng trong khu vực.

HÀNG NHẬP KHẨU

Hàng nhập khẩu thông qua Cảng năm 2019 chỉ đạt 74,6% kế hoạch và bằng 84,1% so với cùng kỳ. Sản lượng 104.000 tấn với hai mặt hàng chính là gỗ và phân bón. Mặt dù Công ty vẫn giữ được khách hàng nhưng sản lượng không đạt kế hoạch đề ra và giảm hơn so với cùng kỳ nguyên nhân chủ yếu là do khách quan. Cụ thể:

Gỗ nhập khẩu: Sản lượng gỗ nhập khẩu thông qua Cảng là 80.000 tấn đạt 80,5% kế hoạch năm và bằng 88,8% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ nhập khẩu thông qua cảng không đạt kế hoạch đề ra nguyên nhân là do các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ thay đổi thị trường nhập khẩu và phương thức vận chuyển (trước đây vận chuyển bằng sà lan lash thì nay vận chuyển bằng tàu lớn) trong khi đó luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu không đáp ứng được nên phải xếp dỡ hàng ở các Cảng tại Tp.HCM. Bên cạnh đó trong

năm các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hóa, tồn kho nhiều nên cũng hạn chế nhập khẩu.

Phân bón: Sản lượng thông qua Cảng đạt 24.000 tấn chỉ đạt 59,8% kế hoạch năm và bằng 71,4% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do nhu cầu thị trường sụt giảm, hàng hóa tồn kho nhiều trong khi giá nhập khẩu của mặt hàng này lại tăng nên khách hàng hạn chế nhập khẩu.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)



Cảng Bình Long vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh sản lượng hàng hóa thông qua Cảng chủ yếu là phân bón, gỗ, cát đá và nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi (khoai mì lát, bã đậu nành). Sản lượng hàng hóa thông qua cảng năm 2019 đạt 100.000 tấn đạt 66,4% kế hoạch và bằng 83,8% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Bình Long không đạt kế hoạch đề ra là do một số mặt hàng như cát đá, bột đá, cọc bê tông sụt giảm nghiêm trọng so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do thị trường tiêu thụ ít, hàng hóa tồn kho nhiều (phân bón, bột đá), khách hàng thay đổi phương thức vận chuyển (cọc bê tông) và Công ty Xây lắp An Giang di dời trạm trộn bê tông đi nơi khác (cát, đá). Tuy nhiên trong năm Xí nghiệp khai thác tốt hệ thống kho, bãi nên doanh thu cao hơn so với cùng kỳ 5,5%.



Xí nghiệp Vận tải bộ vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong Xí nghiệp Vận tải bộ vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong vận chuyển hàng hóa do cạnh tranh về giá với đường bộ (xe chạy thẳng từ Tp.HCM về An Giang và ngược lại) nhưng do làm tốt công tác khai thác và chất lượng dịch vụ nên vẫn giữ được khách hàng truyền thống, bên cạnh đó còn vận chuyển container cho công trình điện năng lượng mặt trời Văn Giáo huyện Tịnh Biên. Năm 2019 Xí nghiệp Vận tải bộ vận chuyển được 3.535.000 T.km đạt 186% kế hoạch năm và bằng 233% so với cùng kỳ. Doanh thu đạt 7,9 tỷ đồng đạt 121% kế hoạch và bằng 147% so với cùng kỳ.



Đạt được kết quả trên là do sự phấn đấu hết mình của tập thể CB - CNV trong toàn Xí nghiệp cũng như công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng giám đốc và sự hỗ trợ của các phòng ban chuyên môn trong toàn Công ty.



Phòng Dịch vụ Tổng hợp năm 2019 doanh thu đạt 10,074 tỷ đồng đạt 84% kế hoạch năm và bằng 90,6% so với cùng kỳ. Trong năm phòng dịch vụ tổng hợp cung ứng 495.000 lít nhiên liệu, 11.500 m³ nước ngọt cho tàu và thực hiện 341 lần đổ rác cho tàu, cấp 142.000 kWh điện container lạnh. Doanh thu Dịch vụ không đạt kế hoạch đề ra chủ yếu là do sụt giảm về sản lượng cung ứng nhiên liệu cho tàu trong 6 tháng đầu năm 2019. Mặc dù Phòng Dịch vụ Tổng hợp vẫn làm tốt công tác tiếp thị, khai thác thị trường. Nhưng do giá cả nhiên liệu không ổn định, trong khi đó khách hàng lại để nợ tồn đọng kéo dài. Để tránh rủi ro trong kinh doanh phòng Dịch vụ Tổng hợp hạn chế cung ứng nhiên liệu cho các khách hàng mua hàng trả sau. Tuy nhiên 6 tháng cuối năm Phòng Dịch vụ Tổng hợp đã khai thác được khách hàng mới cung cấp nhiên liệu ổn định nên doanh thu tăng lên đáng kể.



Thuận lợi và khó khăn của Công ty

Khó khăn

Tình hình sản xuất kinh trong năm 2020 vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Dự kiến mặt hàng chủ lực chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu hàng hóa thông qua Cảng năm 2020 vẫn là gạo xuất khẩu, nhưng hiện tại luồng cho tàu lớn vào sông Hậu vẫn chưa thông thoáng còn giới hạn bởi mớn nước thấp, tàu lớn không vào được, chỉ tiếp nhận các tàu có trọng tải nhỏ vào nhận hàng xuất qua các nước trong khu vực Đông Nam Á chứ không đi các thị trường xa hơn được. Bên cạnh đó các nước nhập khẩu đang tăng cường sử dụng đa dạng các biện pháp phi thuế để bảo hộ mậu dịch để điều chỉnh hoạt động nhập khẩu gạo. Sự cạnh tranh giữa các cảng trong khu vực diễn ra gay gắt, nhất là sự cạnh tranh về giá làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thuận lợi

Công ty đã trải qua 35 năm hoạt động với nhiều kinh nghiệm trong công tác xếp dỡ, được khách hàng tin tưởng, ủng hộ. Sự liên doanh liên kết chặt chẽ với các đơn vị logistics cùng với sự hỗ trợ của các cơ quan hữu quan và sự quyết tâm của toàn thể CB - CNV trong toàn Công ty giúp CAG hoàn thành đa số các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm 2020. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo của Công ty luôn theo dõi sát sao tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty để có thể đưa ra các chính sách kịp thời và phù hợp với tình hình của Công ty, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

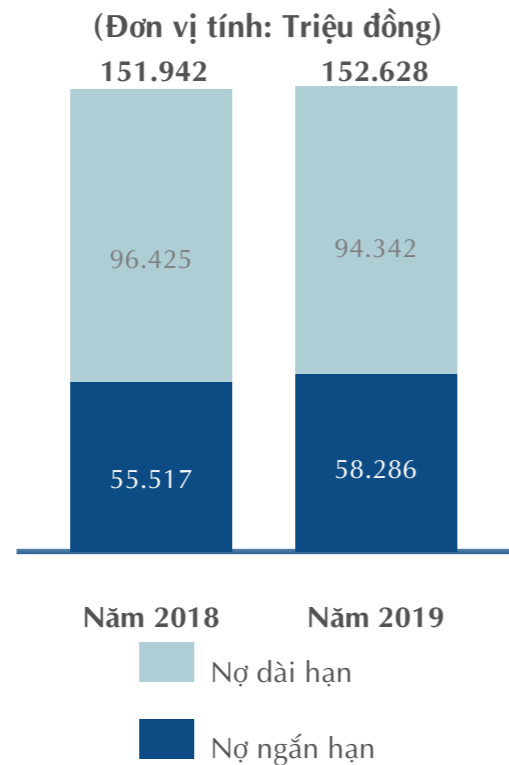
Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	TH2019/ TH2018	Tỷ trọng 2018	Tỷ trọng 2019
Tài sản ngắn hạn	55.517	58.286	104,99%	36,54%	38,19%
Tài sản dài hạn	96.425	94.342	97,84%	63,46%	61,81%
Tổng tài sản	151.942	152.628	100,45%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán CTCP Cảng An Giang năm 2018, năm 2019

Cơ cấu tài sản năm 2018, năm 2019



Năm 2019 đánh dấu một năm hoạt động hiệu quả, doanh thu tăng dẫn đến dòng tiền về tăng, do nhu cầu vốn lưu động trong năm không tăng đột biến nên Công ty chủ trương gửi khoản tiền thu về cùng với khoản tiền gửi ngắn hạn 3 tháng với giá trị 25.000 triệu đồng để gửi ngân hàng với kỳ hạn 06 tháng, làm cho khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 35.000 triệu đồng so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng lên tới gần 23% trong tổng tài sản. Các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho giảm lần lượt 3,36% và 8,58%. Đến cuối kỳ, các khoản mục này chiếm tỷ trọng 10,28% trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn của Công ty luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tài sản, là đặc thù của ngành các doanh nghiệp hoạt động trong ngành cảng. Do đó, Công ty luôn duy trì một tỷ lệ tài sản dài hạn cao nhất định và ít có biến động qua các năm. Tài sản chủ yếu bao gồm các phương tiện xếp dỡ, tàu biển, máy móc thiết bị có giá trị lớn. Tình hình tài sản cố định của Công ty như sau:

Tình hình tài sản cố định hữu hình tài ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	83.925	36.465	43,45%
Máy móc thiết bị	6.649	1.692	25,45%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	90.857	37.976	41,80%
Cộng	181.431	76.133	41,96%

Tình hình nợ phải trả

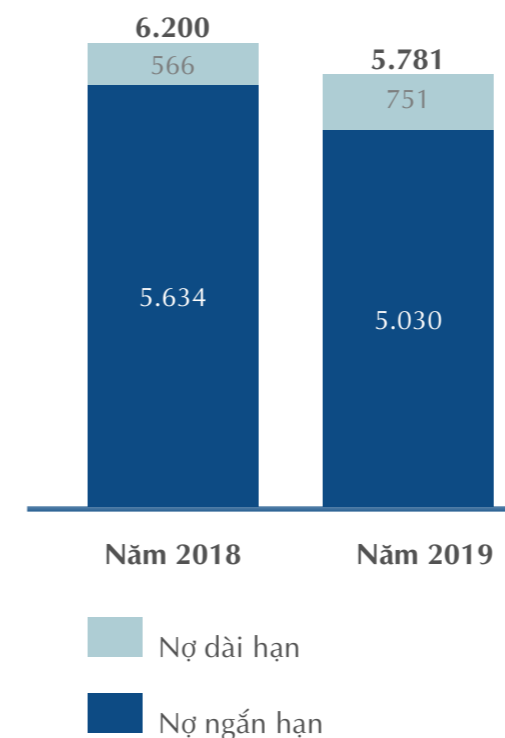
Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	TH2019/ TH2018	Tỷ trọng 2018	Tỷ trọng 2019
Nợ ngắn hạn	5.634	5.030	89,26%	90,88%	87,01%
Nợ dài hạn	566	751	132,80%	9,12%	12,99%
Tổng nợ phải trả	6.200	5.781	93,23%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán CTCP Cảng An Giang năm 2018, năm 2019

Cơ cấu nợ phải trả năm 2018, năm 2019

(Đơn vị tính: Triệu đồng)



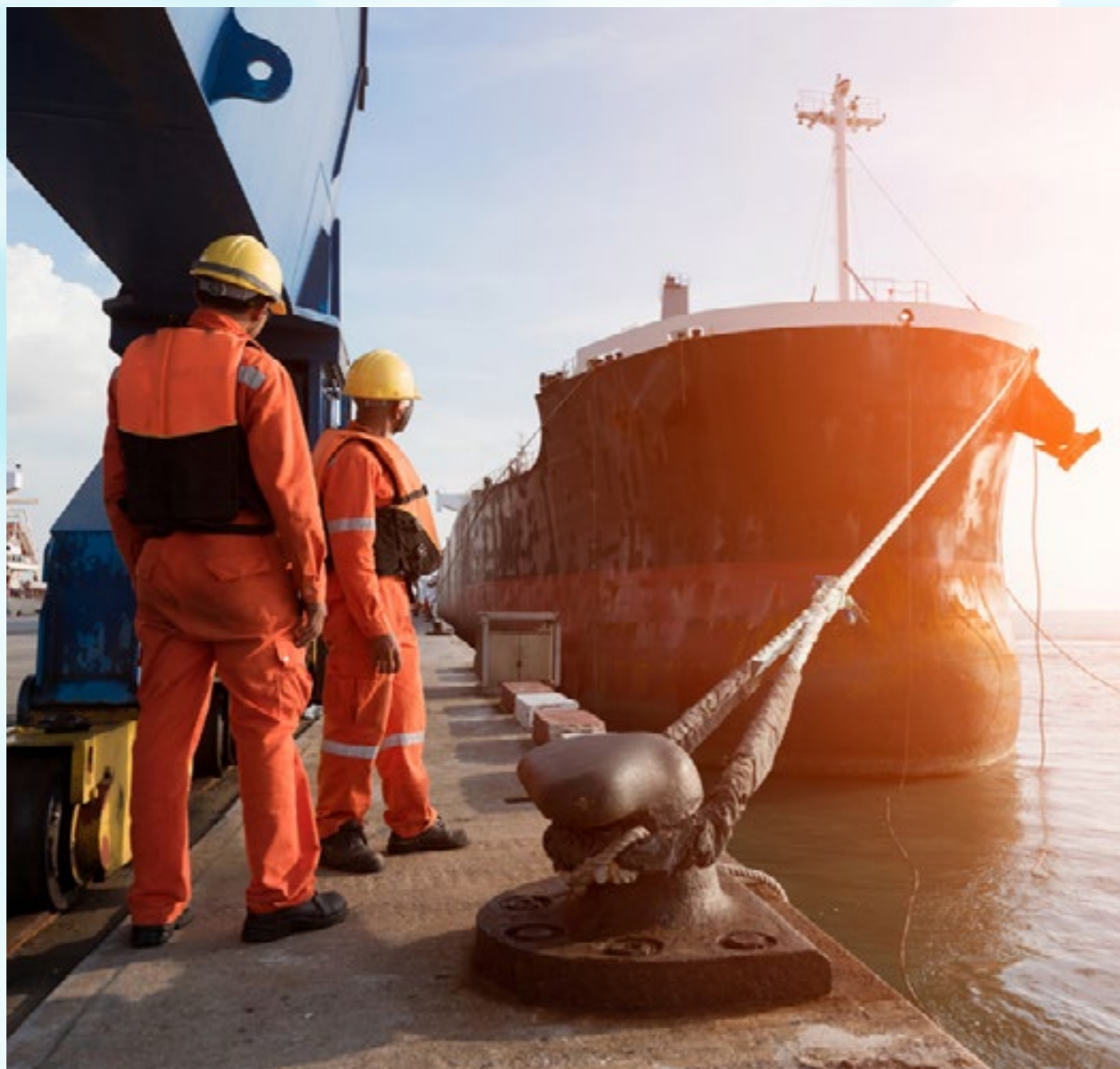
Tình hình nợ phải trả của Công ty trong năm 2019 có sự thay đổi theo hướng tích cực. Trong đó tổng nợ phải trả đã giảm đi (491 triệu đồng) và cơ cấu nợ cũng chuyển biến theo hướng bền vững hơn khi giảm nợ ngắn hạn và tăng nợ dài hạn. Tuy vậy nợ ngắn hạn vẫn chiếm đến 87,91% trong cơ cấu nợ, đây là cũng là đặc thù của Công ty. Bên cạnh đó Công ty đang có dự trữ nguồn vốn lớn, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn vốn nội tại và hạn chế vay vốn từ bên ngoài, do vậy Công ty ít chịu áp lực lãi vay.

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tăng trưởng 0,76% so cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng gần 30% so cùng kỳ do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tăng trưởng tốt.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Công tác quản lý kỹ thuật - Đầu tư xây dựng

- » Công tác chuyên môn kỹ thuật, thực hành tiết kiệm luôn được quan tâm, đôn đốc thực hiện nghiêm túc. Tiến hành triển khai tiết kiệm nhiên liệu, vật liệu trên cơ sở định mức kỹ thuật. Rà soát các dự toán sửa chữa phương tiện sản xuất và dự án đầu tư mua sắm, xây dựng và bảo dưỡng phương tiện trước khi trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- » Công tác bảo trì, sửa chữa được duy trì thường xuyên, xưởng sửa chữa đảm bảo công tác bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các phương tiện sản xuất không để bị động trong sản xuất. Không kể giờ giấc khi nào cần bộ phận kỹ thuật cũng có mặt để khắc phục phương tiện kịp thời, nhất là các phương tiện xuất nhập container bị sự cố vào ban đêm.



Công ty luôn xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển và thành công. Do đó, CAG luôn nghiên cứu, cải tiến chính sách quản lý, điều hành nhằm đạt hiệu quả tối ưu, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý, điều hành để tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Cải tiến về cơ cấu tổ chức

Công ty đã có những đổi mới về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý điều hành trong năm 2019 như sau:

Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nắm bắt và phân tích kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hệ thống các báo cáo nhanh được tích hợp với các phần mềm quản lý.



Triển khai định hướng quản trị tập trung các hoạt động chức năng hỗ trợ sản xuất kinh doanh như tài chính, nhân sự - tiền lương, quản lý rủi ro, v.v... để tích hợp, phát huy sức mạnh chung mang lại hiệu quả cao, đúng định hướng chiến lược phát triển chung của CAG và hỗ trợ các đơn vị phát huy lợi thế của CAG để tập trung vào sản xuất, mở rộng kinh doanh.



Song song đó, CAG tiếp tục tập trung phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi; quản lý và phát huy tốt hoạt động khai thác cảng và logistics.

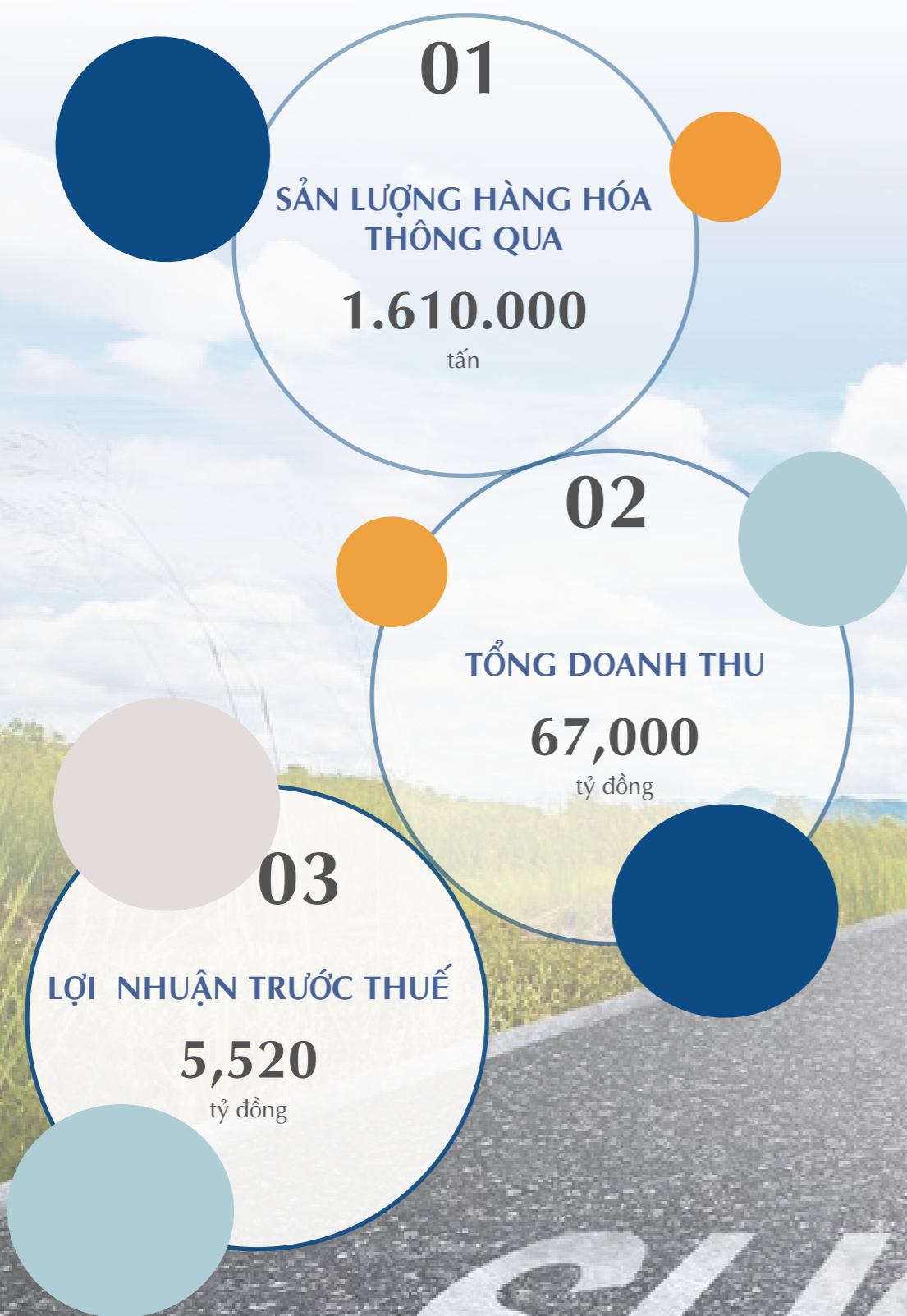


Xây dựng và phát triển cán bộ nguồn, cán bộ tiềm năng; nghiên cứu các chính sách phúc lợi, bảo hiểm phù hợp để thu hút và giữ chân nguồn nhân sự tốt, lành nghề, nhiệt tình đóng góp vào sự phát triển chung của CAG.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020



Biện pháp triển khai thực hiện

- » Tăng cường công tác khai thác hàng hóa, nắm bắt kịp thời thông tin khách hàng để đề ra chiến lược khai thác. Tập trung khai thác các mặt hàng thế mạnh như gạo xuất khẩu theo hợp đồng thương mại. Có chiến lược cạnh tranh với các Cảng lân cận để thu hút khách hàng, tăng cường công tác kiểm tra giám sát các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy tín của Cảng.
- » Kết hợp với các đơn vị Logistic khai thác thêm nhiều khách hàng mới, nhất là các khách hàng tiềm năng xuất khẩu gạo tại địa phương và các khu vực lân cận để đóng hàng container tại Cảng cũng như vận chuyển container đóng hàng tại kho bằng đường bộ.
- » Tập trung khai thác các dịch vụ cung ứng tàu biển như: Cốt lót, cấp nước, đổ rác và các dịch vụ hàng hải khác, mở rộng thị trường cung ứng nhiên liệu cho tất cả các Cảng trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả ở thành phố Hồ Chí Minh.
- » Tập trung kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên các phương tiện sản xuất, nhằm phát hiện kịp thời những hư hỏng để khắc phục đưa vào sản xuất. Kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng công cụ dụng cụ sản xuất, đề ra giải pháp sử dụng tiết kiệm công cụ dụng cụ sản xuất làm giảm tối đa chi phí sản xuất cho Công ty.
- » Xí Nghiệp Cảng Mỹ Thới phân công công việc hợp lý, điều động phương tiện sản xuất phù hợp để giải phóng nhanh hàng hóa cho khách hàng. Quản lý chặt chẽ các đội CNXD thủ công trong việc xếp dỡ hàng hóa, tránh những nhũng nhiễu, tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy tín của Công ty.
- » Xí nghiệp Cảng Bình Long tăng cường khai thác hàng hóa thông qua Cảng, hàng hóa lưu kho, tận dụng triệt để nhu cầu bốc xếp vận chuyển hàng hóa tại khu công nghiệp Bình Long.
- » Xí nghiệp Vận Tải Bộ cùng với phòng Kế hoạch khai thác hàng hóa vận chuyển container về kho khách hàng đóng hàng và mở rộng khu vực vận chuyển ra các khu công nghiệp ở các tỉnh lân cận.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường

Vấn đề về ô nhiễm môi trường là một trong những vấn đề nóng nhất hiện nay. Việc vi phạm các quy định pháp luật về môi trường diễn biến ngày càng phức tạp, gây ra nhiều bức xúc trong người dân. Trong khi đó, hoạt động của các hệ thống cảng biển lại có những tác động đến môi trường. Các hoạt động như sửa chữa nhỏ, cung cấp dầu mỡ, nhiên liệu cho các chủ tàu, v.v... gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn nước tại các cảng biển. Không những vậy, những hậu quả từ việc rò rỉ các chất thải, hóa chất làm cho môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng cũng khó có thể xử lý một cách triệt để.

Nhận thấy được điều này nên trong những năm qua, Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã luôn tuân thủ những quy định của các ban ngành, cũng như của chính phủ về việc bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Công ty đã duy trì hệ thống quản lý môi trường theo quy định. Ngoài ra, Công ty cũng thường xuyên tổ chức các buổi dọn dẹp vệ sinh để nâng cao ý thức của cán bộ nhân viên Công ty trong việc bảo vệ môi trường. Không chỉ thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, Công ty còn thực hiện các chính sách tiết kiệm điện, nước, nguyên vật liệu, v.v... để có thể bảo vệ được nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt.



Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng

Song song với kế hoạch sản xuất kinh doanh được quán triệt trong toàn bộ tổ chức. CAG cam kết về phát triển bền vững, không những duy trì môi trường phát triển kinh doanh minh bạch, ổn định mà còn quan tâm đến trách nhiệm đối với xã hội, chung tay chia sẻ vì cộng đồng.

Công ty hiện đang tạo ra việc làm cho hàng trăm lao động và đóng góp cho ngân sách quốc gia. Hơn thế nữa, CAG xác định nhiệm vụ chung tay chia sẻ vì cộng đồng, đã thực hiện các công tác xã hội cộng đồng, ngoài ra cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động nhân ái, đền ơn đáp nghĩa đầy tính nhân văn, chung tay làm chia sẻ khó khăn cho xã hội.

Các công tác thiện nguyện trở thành chương trình hành động của Công ty như chương trình học bổng cho sinh viên nghèo hiếu học, viếng thăm các trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn, trẻ mồ côi, khuyết tật, và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, vạn tấm lòng vàng, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, ủng hộ chiến sĩ vùng biển đảo. v.v... Tham gia các chương trình thiện nguyện chính là những bài học thiết thực cho CBCNV về đạo đức, tinh thần đùm bọc, sẻ chia, ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng. Điều này vô hình trung trở thành phẩm chất không thể thiếu của những con người làm công tác dịch vụ.

Trong năm 2019, Công ty đã tham gia các hoạt động vì cộng đồng bao gồm:

Nội dung	Thành tiền (đồng)
Hỗ trợ Phụng dưỡng suốt đời 03 Mẹ Việt Nam Anh Hùng	21.600.000
Ủng hộ P.Mỹ Bình nhân ngày Thương binh liệt sĩ 27/7/2019	10.000.000
Hỗ trợ xây dựng trường học, cầu đường nông thôn, vùng khó khăn,...	25.000.000
Hỗ trợ công tác an sinh xã hội như: Quý đền ơn đáp nghĩa, quỹ tiếp bước đến trường trẻ em nghèo...	33.000.000
Hỗ trợ cho Quỹ Khuyến học cho học sinh nghèo	14.075.000
Đóng góp quỹ phòng chống thiên tai tỉnh An Giang	53.054.000
CBCNV đóng góp 1% thu nhập cho quỹ XHTT	103.026.316
Tổng cộng	264.755.316



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty	55
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty	56
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	57

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



ĐẠT **5,216** tỷ đồng
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
 VƯỢT **15,91%** so với kế hoạch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TH 2019/ KH 2019
Sản lượng (tấn thông qua)	Tấn	1.750.000	1.609.000	91,94%
Tổng doanh thu	Triệu đồng	74.600	71.289	95,56%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.500	5.216	115,91%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.600	4.129	114,69%

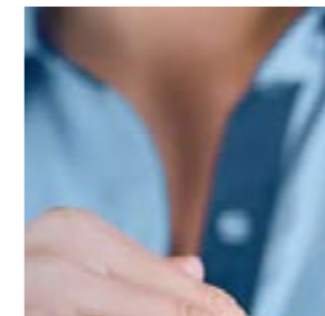
Chỉ tiêu	Năm 2018	So với DTT năm 2018	Năm 2019	So với DTT năm 2019
Giá vốn bán hàng	53.579	80,77%	55.587	79,82%
Chi phí tài chính	47	0,07%	36	0,05%
Chi phí bán hàng	1.464	2,21%	1.533	2,20%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.356	12,60%	8.910	12,80%
Tổng	63.446	95,65%	66.065	94,87%

Nguồn: BCTC kiểm toán CTCP Cảng An Giang năm 2018, năm 2019



Kết thúc năm tài chính 2019, CAG đã đạt được kết quả kinh doanh cao nhất so với nhiều năm qua, về cơ bản Công ty đã hoàn thành tốt chỉ tiêu mà ĐHQĐ thường niên năm 2019 đề ra. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế vượt 15,91% so với kế hoạch năm. Mặc dù, chỉ tiêu về tổng doanh thu và sản lượng hàng hóa thông qua Cảng lần lượt đạt 92% và 93% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện hiệu quả công tác quản trị chi phí hoạt động trong năm qua. Cụ thể, tổng mức chi phí hoạt động so với doanh thu thuần giảm tỷ trọng từ 95,65% xuống còn 94,87%. Đối với công tác hoạch định đầu tư, các dự án đầu tư lớn trong năm đều được tính toán kỹ lưỡng nhằm đảm bảo cân đối giữa tính hiệu quả của dự án và chi phí sử dụng vốn, đảm bảo dòng tiền khả dụng kịp thời theo tiến độ xây dựng của dự án. HĐQT đánh giá cao sự điều hành linh hoạt, quyết liệt, kịp thời của Ban Tổng Giám đốc để đạt được những kết quả sản xuất kinh doanh tốt. Ban Tổng Giám đốc cũng đã thực thi một cách hiệu quả các Nghị quyết của HĐQT.

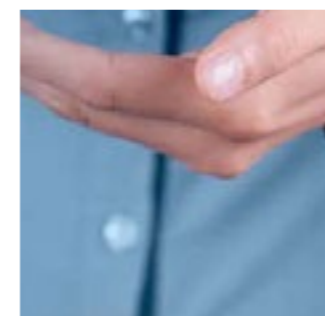
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, thông qua các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị và đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với Hội đồng quản trị để kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc cũng xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư và đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả.



Công tác giám sát tuân thủ các chỉ đạo điều hành của HĐQT năm 2019 tiếp tục được chú trọng thực hiện đảm bảo tất cả các Nghị quyết, Quyết định, chỉ đạo của HĐQT được giám sát chặt chẽ, thường xuyên và rõ trách nhiệm.



Trong quá trình giám sát, HĐQT Công ty nhận thấy: Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Nghị quyết Đại hội đồng thường niên, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT tạo được sự ổn định và đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có lãi và có tích lũy, đảm bảo cổ tức cho cổ đông, đảm bảo đời sống cho cán bộ, công nhân viên và người lao động yên tâm công tác.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Từ các kết quả đạt được trong năm 2019, Hội đồng quản trị đưa ra kế hoạch, phương án để mở rộng quy mô và nâng tầm vị thế của Công ty hơn nữa trong năm 2020 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020
Sản lượng hàng hóa thông qua	Tấn	1.610.000
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	67
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5,250
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4,200
Nộp ngân sách	Tỷ đồng	7,200

Phương hướng triển khai kế hoạch:

- » Tập trung khai thác an toàn, hiệu quả và tận dụng tối đa năng lực của phương tiện và trang thiết bị.
- » Tiếp tục nâng cao công tác quản lý cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, chế độ chính sách cho người lao động.
- » Tiếp tục đầu tư, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật cao và cán bộ quản lý của Công ty.
- » Tiếp tục phát triển ổn định về quy mô, lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.
- » Tăng cường công tác quản trị đầu tư, đúng hướng, đúng trình tự, thủ tục.
- » Không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích doanh nghiệp và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.
- » Đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động.
- » Đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu.
- » Luôn có trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng.
- » Hoàn thành tốt mọi nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và xã hội của doanh nghiệp.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị	61
Ban kiểm soát	63
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của	
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	67

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên	Chức vụ	Chức vụ kiêm nhiệm	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
Lê Việt Thành	Chủ tịch	-	-	-
Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch	Tổng Giám đốc	2.400	0,02%
Trần Văn Cam	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc	1.200	0,01%
Trần Tấn Phong	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc	1.300	0,01%
Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	-	-	-
Lê Văn Phúc	Thành viên	-	529.000	3,83%
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	-	-	-

Sơ yếu lý lịch của Ông Bùi Thành Hiệp; Ông Trần Văn Cam và Ông Trần Tấn Phong được trình bày chi tiết tại trang 25, 26.

Ông Lê Việt Thành Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trình độ học vấn Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư kinh tế vận tải biển; Bằng quản lý rủi ro và doanh nghiệp bảo hiểm.

Quá trình công tác

- » 1992 - 1993: Nhân viên giao nhận Cty Giao nhận và xếp dỡ kho bãi Nhà Bè.
- » 1993 - 1994: Kế toán viên xí nghiệp In Hải quan, Tổng Cục Hải quan.
- » 1994 - 2005: Chuyên viên; Trưởng phòng Bảo hiểm tài sản; Trưởng phòng bồi thường Cty Bảo hiểm TP.Hồ Chí Minh.
- » 2005 - 2007: Phó Tổng giám đốc CTCP Bảo hiểm AAA.
- » 2007 - nay: Phó Giám đốc; Đảng ủy viên; Bí thư chi bộ chi nhánh khu vực phía Nam - Tổng Cty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.
- » 2010 - nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Dược phẩm TV PHARM.
- » 2013 - nay: Chủ tịch Hội đồng thành viên Cty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Bà Rịa-Vũng Tàu.
- » 2008 - 2014: Trưởng Ban kiểm soát CTCP Bảo hiểm Bảo Minh.
- » 2012 - 06/2015: Thành viên Hội đồng quản trị CTCP Kho vận Miền Nam (Sotrans).
- » 05/2016 - nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cảng An Giang.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác Phó Giám đốc Chinh nhánh khu vực phía Nam - Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dược phẩm TV PHARM.

Chủ tịch Hội đồng thành viên Cty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông Nguyễn Quốc Bảo Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ học vấn

Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

2011 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Cảng An Giang.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác

Không có

Ông Lê Văn Phúc

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ học vấn

Cử nhân Luật

Quá trình công tác

- » 1975: Giáo viên, cán bộ Phòng giáo dục Huyện Châu Thành, An Giang.
- » 1978: Tham gia quân đội.
- » 1983: Chuyển ngành về Công ty Xuất khẩu Long Xuyên.
- » 1986: Phó Giám đốc Công ty Lâm sản TP, Long Xuyên.
- » 1990: Làm việc tại Công ty Vật tư Tổng hợp An Giang.
- » 1994: Phó Phòng TCHN Công ty Xăng dầu An Giang.
- » 2005: Phó Trưởng ban Phát triển Cửa hàng Công ty Xăng dầu An Giang.
- » 2010: Trợ lý BGD về pháp luật Công ty Xăng dầu An Giang, Luật sư doanh nghiệp (Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang).
- » 04/2011 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Cảng An Giang.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác

Trưởng Văn phòng luật sư Lê Văn Phúc - Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Việt Hùng Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ học vấn

Kỹ sư Cơ khí

Quá trình công tác

- » 1969 - 1972: Chiến sĩ tình nguyện An Giang.
- » 1972 - 1975: Trường học sinh Miền Nam.
- » 1982 - 2000: Phó Giám đốc Cảng Mỹ Thới, Giám đốc Cảng Mỹ Thới, Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải An Giang, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải An Giang.
- » 2000 - 2010: Bí thư Thành ủy Thành phố Long Xuyên.
- » 2011 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Cảng An Giang.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác Không có

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
Lê Việt Thành	Chủ tịch	3/3	-
Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch	3/3	-
Trần Văn Cam	Thành viên	3/3	-
Trần Tấn Phong	Thành viên	3/3	-
Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	2/3	Công tác
Lê Văn Phúc	Thành viên	3/3	-
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	3/3	-

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có



Trong năm 2019, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết sau:

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	18/ NQ-HĐQT	13/3/2019	Về việc đầu tư mua 06 sơmi rơmoóc 40 feet
			<ol style="list-style-type: none"> 1. Thống nhất thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 và phương hướng hoạt động năm 2019. 2. Thống nhất thông qua Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2019. 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019. 4. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. 5. Thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018. 6. Thống nhất thông qua Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2018. 7. Thống nhất thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. 8. Đối với Kế hoạch quỹ lương năm 2019: Căn cứ công văn số 639/DKKDV-CNPN ngày 19/04/2019 của SCIC, HĐQT đề nghị Tổng Giám đốc giải trình các cơ sở xây dựng lại thang lương, bảng lương, quỹ lương của người lao động, người quản lý chuyên trách trình HĐQT xem xét quyết định. 9. Thống nhất thông qua thù lao đã chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty năm 2018 theo tờ trình và Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2019. 10. Thống nhất thông qua Tờ trình về việc gia hạn thời gian làm việc đến hết nhiệm kỳ đối với bà Nguyễn Thị Bạch Mai - Trưởng Ban Kiểm soát công ty. Tổng Giám đốc đề xuất các phương án lương, thù lao cho bà Nguyễn Thị Bạch Mai báo cáo HĐQT quyết định. 11. Thống nhất thông qua Tờ trình việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm tài chính 2019. Giao Ban kiểm soát xây dựng tiêu chí phù hợp để lựa chọn đơn vị kiểm toán được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận năm 2019. 12. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. 13. Thống nhất thông qua chủ trương vay vốn số tiền 35 tỷ đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng) thực hiện giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND thành phố Long Xuyên Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Mở rộng Cảng Mỹ Thới. Giao Tổng Giám đốc căn cứ theo thủ tục pháp lý của cơ quan có thẩm quyền quyết định lựa chọn tổ chức tín dụng, thời điểm vay phù hợp đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay.
2	19/NQ- HĐQT	25/4/2019	



STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
			<ol style="list-style-type: none"> 1. Thống nhất thông qua Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động quý III năm 2019. 2. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán. 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát 06 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động quý III năm 2019. 4. Đối với Hệ thống thang lương, bảng lương và Phương án chuyển xếp lương đối với người quản lý, người lao động Công ty CP Cảng An Giang. Chủ tịch HĐQT sẽ ban hành Nghị quyết sau khi Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước có văn bản trả lời chỉ đạo Người đại diện vốn. 5. Thống nhất thông qua tờ trình chế độ lương năm 2019 của Trưởng Ban kiểm soát. 6. Thống nhất thông qua chủ trương nghiên cứu xây dựng mới các bốn phao neo đậu tàu.
3	21/ NQ-HĐQT	21/08/2019	Thống nhất thông qua Hệ thống thang lương, bảng lương và Phương án chuyển xếp lương đối với người quản lý, người lao động Công ty CP Cảng An Giang
4	22/ NQ-HĐQT	22/08/2019	1. Thống nhất thông qua Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 09 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động quý IV năm 2019.
5	23/ NQ-HĐQT	07/11/2019	2. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2019.
6	01/ QĐ-HĐQT	17/5/2019	3. Thống nhất Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát 09 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động quý IV năm 2019.
7	02/ QĐ-HĐQT	17/5/2019	Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
8	03/ QĐ-HĐQT	03/6/2019	Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
9	04/ QĐ-HĐQT	03/6/2019	Về việc Chi trả cổ tức bằng tiền đối với cổ phiếu Công ty CP Cảng An Giang.
10	05/ QĐ-HĐQT	03/6/2019	Về việc Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.
			Về việc Giao quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019.

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
Nguyễn Thị Bạch Mai	Trưởng Ban	2.700	0,02%
Trần Thị Thu Trà	Thành Viên	-	-
Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên	400	-

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai Trưởng Ban kiểm soát

Trình độ học vấn

Cử nhân Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác

- » 1993 -1994: Phó Phòng Kế toán Cảng Mỹ Thới
- » 1994 -2001: Kế toán trưởng Cảng Mỹ Thới
- » 2001 - 2010: Phó Giám đốc Cảng Mỹ Thới
- » 04/2011 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Trưởng ban thu hồi công nợ CTCP Cảng An Giang

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác

Phó Bí thư - Đảng ủy CTCP Cảng An Giang

Bà Trần Thị Thu Trà Thành viên Ban kiểm soát

Trình độ học vấn

Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

- » 04/2004 - 12/2006: Chuyên viên tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- » 01/2007 - 06/2008: Phó Giám đốc Tài chính - thành viên HĐQT CTCP Bảo hiểm Bảo Tín
- » 04/2011 - 03/2014: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cơ khí Ngân hàng
- » 04/2012 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Thủy Sản Cửu Long
- » 07/2008 - nay: Chuyên viên đầu tư Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước - Chi nhánh khu vực phía Nam
- » 05/2016 - nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cảng An Giang Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy Sản Cửu Long

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác

Bà Trần Thị Thúy Hạnh Thành viên Ban kiểm soát

Trình độ học vấn

Cử nhân Anh văn

Quá trình công tác

- » 2006 - 2012: Nhân viên phòng Kế hoạch CTCP Cảng An Giang
- » 04/2012 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Nhân viên phòng Kế hoạch CTCP Cảng An Giang

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác

Không có

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
Nguyễn Thị Bạch Mai	Trưởng Ban	2/3	Công tác
Trần Thị Thu Trà	Thành Viên	3/3	-
Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên	3/3	-

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Trong năm 2019, BKS đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ:

- » Hàng tuần tham gia họp giao ban để theo dõi tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- » Tham gia đầy đủ các phiên họp HĐQT, để báo cáo tình hình hoạt động của BKS đối với Công ty.
- » Thường xuyên đóng góp ý kiến, kiến nghị nhằm hoàn thiện các chính sách, quy trình, qui chế để nâng cao năng lực của Ban điều hành Công ty.
- » Ban kiểm soát có báo cáo đánh giá hàng kỳ tại các cuộc họp BKS và họp HĐQT.

Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông

- » HĐQT và BKS cử người tham dự đầy đủ các buổi họp giao ban của Công ty để nắm bắt kết quả xử lý công việc của từng đơn vị cũng như trực tiếp có ý kiến chỉ đạo, góp ý để kịp thời giải quyết những phát sinh, vướng mắc trong quản lý điều hành của Ban Tổng Giám đốc.
- » Việc cung cấp thông tin và báo cáo cho HĐQT, BKS được thực hiện thường xuyên và đầy đủ bằng văn bản, điện thoại, email về tình hình hoạt động của Công ty để phục vụ kịp thời cho công việc giám sát của HĐQT, BKS đối với Tổng Giám đốc.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT



Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

STT	Thành viên	Chức vụ	Lương	Thưởng, thù lao HĐQT - Khác
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Lê Việt Thành	Chủ tịch	-	66.000.000
2	Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch	-	54.000.000
3	Trần Văn Cam	Thành viên	-	42.000.000
4	Trần Tấn Phong	Thành viên	-	42.000.000
5	Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	-	42.000.000
6	Lê Văn Phúc	Thành viên	-	42.000.000
7	Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	-	42.000.000
DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT				
1	Nguyễn Thị Bạch Mai	Trưởng ban	166.259.540	-
2	Trần Thị Thu Trà	Thành viên	-	18.000.000
3	Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên	-	18.000.000
DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH				
1	Bùi Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	547.610.250	-
2	Trần Văn Cam	Phó Tổng Giám đốc	293.362.572	-
3	Trần Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	293.362.572	-
4	Nguyễn Văn Cơ	Kế toán trưởng	273.805.066	-

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019

Ý kiến kiểm toán	71
Bảng cân đối kế toán	73
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	77
Bảng lưu chuyển tiền tệ	78
Thuyết minh báo cáo tài chính	80

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Quốc Ngữ – Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3089-2020-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thùy Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3592-2016-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.285.645.896	55.517.399.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.851.482.820	38.393.986.632
1. Tiền	111		6.851.482.820	13.393.986.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	35.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.317.727.551	13.781.380.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.708.712.148	14.312.829.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	921.534.230	165.302.539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.158.091.871	788.804.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.470.610.698)	(1.485.556.587)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.378.164.746	2.601.292.060
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.378.164.746	2.638.789.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	(37.497.492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		738.270.779	740.740.446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	705.644.481	740.740.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.626.298	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.342.072.443	96.424.593.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.463.660.000	10.555.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	10.463.660.000	10.555.760.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.383.385.276	81.918.296.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	76.133.132.162	79.668.043.460
- Nguyên giá	222		181.431.204.202	176.730.152.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.298.072.040)	(97.062.108.654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		615.796.800	78.567.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	615.796.800	78.567.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.315.793.147	3.330.232.156
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(1.004.206.853)	(989.767.844)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.563.437.220	541.738.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.563.437.220	541.738.173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.627.718.339	151.941.993.113

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.780.545.663	6.200.032.236
I. Nợ ngắn hạn	310		5.029.510.213	5.634.486.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	472.204.676	1.608.368.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.814.383	31.619.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	367.751.908	413.380.067
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.998.998.448	2.118.036.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	3.051.366
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	272.727.276	45.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	630.820.228	605.516.054
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	613.187.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	285.193.294	195.872.506
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		751.035.450	565.545.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	204.545.450	204.545.450
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	546.490.000	361.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.847.172.676	145.741.960.877
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.847.172.676	145.741.960.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	4.714.016.369	4.554.660.975
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	4.133.156.307	3.187.299.902
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.433.720	3.187.299.902
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.128.722.587	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.627.718.339	151.941.993.113

An Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2020



Lâm Ngọc Sương
Người lập

Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng

Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	69.635.598.914	66.332.377.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.635.598.914	66.332.377.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.586.547.668	53.578.824.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.049.051.246	12.753.552.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.616.739.680	1.168.745.121
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.853.560	46.645.115
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.911.066	94.450.524
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.532.540.509	1.464.063.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.910.019.174	8.356.113.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.187.377.683	4.055.476.127
11. Thu nhập khác	31	VI.7	37.212.680	25.909.142
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.651.000	31.115.870
13. Lợi nhuận khác	40		28.561.680	(5.206.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.215.939.363	4.050.269.399
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	1.087.216.776	863.161.513
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>4.128.722.587</u>	<u>3.187.107.886</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	<u>269</u>	<u>208</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9a	<u>269</u>	<u>208</u>

An Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2020

Lâm Ngọc Sương
Người lậpNguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởngBùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.215.939.363	4.050.269.399
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	8.235.963.386	8.064.644.100
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.6, V.7	(38.004.372)	(229.842.206)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	503.485	(990.033)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.588.911.769)	(1.039.089.422)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	20.911.066	94.450.524
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.846.401.159	10.939.442.362
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		570.698.410	(748.944.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		260.624.806	(94.001.652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		145.201.895	(485.507.437)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(986.603.082)	893.474.614
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.962.432)	(98.341.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.185.497.264)	(1.013.690.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(229.390.000)	(292.665.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>10.397.473.492</u>	<u>9.099.765.574</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11	(5.238.281.888)	(1.202.045.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(35.000.000.000)	(115.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	130.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.588.911.769	1.037.144.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(38.649.370.119)</u>	<u>14.835.099.522</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(613.187.500)	(818.250.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17a, V.20d	(2.676.916.200)	(2.655.079.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.290.103.700)	(3.473.329.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(31.542.000.327)	20.461.535.696
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	38.393.986.632	17.931.460.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(503.485)	990.033
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.851.482.820	38.393.986.632


Lâm Ngọc Sương
Người lập


Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng


An Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2020
Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Cảng Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Vận Tải Bộ	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các Đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo số.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 150 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 155 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu

tu này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	388.027.600	242.841.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.463.455.220	13.151.145.432
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	25.000.000.000
Cộng	6.851.482.820	38.393.986.632

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dầu khí Mêkông	4.320.000.000	(1.004.206.853)	4.320.000.000	(989.767.84)
Cộng	4.320.000.000	(1.004.206.853)	4.320.000.000	(989.767.84)

Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang, Công ty Cổ phần Cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND.

Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011 tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND tương đương 11,25% vốn điều lệ. Năm 2015, Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí Mêkông theo tỷ lệ 1:0,96 theo thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dầu khí Mêkông về việc sáp nhập.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	989.767.844	1.037.573.253
Trích lập dự phòng bổ sung	14.439.009	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(47.805.409)
Số cuối năm	1.004.206.853	989.767.844

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	46.698.000	32.774.200
Ông Nguyễn Quốc Bảo	46.698.000	32.774.200
Phải thu các khách hàng khác	12.662.014.148	14.280.055.253
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Tiếp vận vận tải Hoàng Phú An	-	1.236.505.300
Ông Nguyễn Đức Diện	1.867.473.639	1.968.930.492
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	2.020.879.571	615.768.000
Các khách hàng khác	8.773.660.938	10.458.851.461
Cộng	12.708.712.148	14.312.829.453

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa số 13	22.000.000	22.000.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang	63.242.200	90.346.000
Các nhà cung cấp khác	836.292.030	52.956.539
Cộng	921.534.230	165.302.539

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Trường Kỹ thuật nghiệp vụ - Sở Giao thông Vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	463.660.000	555.760.000
Cộng	10.463.660.000	10.555.760.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Lãi dự thu – tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	683.438.355	-	30.347.222	-
Tạm ứng	138.563.406	-	349.901.489	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	336.090.110	-	408.555.956	-
Cộng	1.158.091.871	-	788.804.667	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	143.656.776	-	Trên 03 năm	143.656.776	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	51.248.722	-	Trên 03 năm	51.248.722	-
Công ty Cổ phần Thái Đức Dương - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	74.272.859	-	Trên 03 năm	74.272.859	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	22.606.300	-	Trên 03 năm	22.606.300	-
Công ty TNHH Dịch vụ	Trên 03 năm	160.933.487	-	Trên 03 năm	160.933.487	-

	Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Thời gian quá hạn	Giá gốc	
<i>Thương mại Hải Châu - Phải thu tiền bán hàng</i>						
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	181.200.000	-	Trên 03 năm	181.200.000	-
Công ty TNHH Gia Hiện - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	60.110.000	-	Trên 03 năm	60.110.000	-
Các tổ chức khác - Phải thu tiền bán hàng	Trên 06 tháng đến dưới 03 năm	1.260.325.368	483.742.814	Trên 06 tháng đến dưới 03 năm	1.766.760.886	975.232.443
Cộng		1.954.353.512	483.742.814		2.460.789.030	975.232.443

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.485.556.587	1.705.090.876
Hoàn nhập dự phòng	(14.945.889)	(219.534.289)
Số cuối năm	1.470.610.698	1.485.556.587

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	807.319.741	-	1.617.406.654	(37.497.492)
Công cụ, dụng cụ	1.563.869.984	-	1.012.392.877	-
Hàng hóa	6.975.021	-	8.990.021	-
Cộng	2.378.164.746	-	2.638.789.552	(37.497.492)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	37.497.492	-
Trích lập dự phòng	-	37.497.492
Hoàn nhập dự phòng	(37.497.492)	-
Số cuối năm	-	37.497.492

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	198.149.899	225.913.814
Phí bảo hiểm	49.286.128	74.627.591
Sửa chữa thường xuyên	384.234.993	407.353.540
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.973.461	32.845.501
Cộng	705.644.481	740.740.446

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	64.149.858	115.469.694

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	727.949.136	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	771.338.226	426.268.479
Cộng	1.563.437.220	541.738.173

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải, truyền dẫn có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.077.029.532 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang.

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.661.214.546	(1.661.214.546)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	78.567.000	3.577.067.342	(3.039.837.542)	615.796.800
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	78.567.000	537.229.800	-	615.796.800
- Công trình xây dựng bờ kè bảo vệ Sở Giao thông vận tải	-	3.039.837.542	(3.039.837.542)	-
Cộng	78.567.000	5.238.281.888	(4.701.052.088)	615.796.800

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vạn Vạn Phúc	-	806.540.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	-	181.100.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long tại An Giang	-	511.140.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Đức Liêm	66.770.000	100.520.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải An Phúc	214.248.676	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuận Trung	150.611.000	-
Các nhà cung cấp khác	40.575.000	9.068.400
Cộng	472.204.676	1.608.368.400

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải biển Đại Nam	-	17.821.683
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Tân	-	5.320.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Mỹ	440.000	550.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải biển Gia Long	1.005.530	-
Các khách hàng khác	368.853	7.928.197
Cộng	1.814.383	31.619.880

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	342.474.365	-	3.925.729.340	(3.908.447.788)	359.755.917	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.654.190	-	1.087.216.776	(1.185.497.264)	-	32.626.298
Thuế thu nhập cá nhân	5.251.512	-	113.169.470	(110.424.991)	7.995.991	-
Thuế nhà đất	-	-	58.547.404	(58.547.404)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	1.707.864.896	(1.707.864.896)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	132.088.320	(132.088.320)	-	-
Cộng	413.380.067	-	7.027.616.206	(7.105.870.663)	367.751.908	32.626.298

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%; 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.215.939.363	4.050.269.399
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	220.144.518	244.675.870
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.255.886)
Thu nhập chịu thuế	5.436.083.881	4.287.689.383
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	5.436.083.881	4.287.689.383
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất nhất thống	1.087.216.776	857.537.877

	Năm nay	Năm trước
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	-	5.623.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.087.216.776	863.161.513

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 42.585,2 m² theo hợp đồng thuê đất số 52/HĐ.TĐ ngày 20 tháng 6 năm 2012, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2012 đến ngày 03 tháng 5 năm 2062, trong đó 3.885,4 m² * đơn giá 56.000 đồng/m²/năm, còn lại 38.699,8 m² * đơn giá 33.600 đồng/m²/năm.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Doanh thu chưa thực hiện

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>		
Doanh thu dịch vụ nhận trước	272.727.276	45.454.545
Cộng	272.727.276	45.454.545

16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>		
Doanh thu dịch vụ nhận trước	204.545.450	204.545.450
Cộng	204.545.450	204.545.450

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	52.684.400	24.800.600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	578.135.828	580.715.454
Cộng	630.820.228	605.516.054

17b. Phải trả dài hạn khác

Là tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

18. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang	-	613.187.500
Cộng	-	613.187.500

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	613.187.500	818.250.000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	613.187.500
Số tiền vay đã trả	(613.187.500)	(818.250.000)
Số cuối năm	-	613.187.500

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	175.174.546	95.613.237	-	270.787.783
Quỹ phúc lợi	20.697.960	223.097.551	(229.390.000)	14.405.511
Cộng	195.872.506	318.710.788	(229.390.000)	285.193.294

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	4.397.979.092	3.133.637.665	145.531.616.757
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.187.107.886	3.187.107.886
Trích quỹ trong năm trước	-	156.681.883	(470.045.649)	(313.363.766)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(2.663.400.000)	(2.663.400.000)
Số dư cuối năm trước	138.000.000.000	4.554.660.975	3.187.299.902	145.741.960.877
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	4.554.660.975	3.187.299.902	145.741.960.877
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	4.128.722.587	4.128.722.587
Trích quỹ trong năm nay	-	159.355.394	(478.066.182)	(318.710.788)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(2.704.800.000)	(2.704.800.000)
Số dư cuối năm nay	138.000.000.000	4.714.016.369	4.133.156.307	146.847.172.676

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	52,98	73.116.000.000	-
Các cổ đông khác	64.884.000.000	47,02	64.884.000.000	-
Cộng	138.000.000.000	100	138.000.000.000	-

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

	Số tiền (VND)
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 2.704.800.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận)	: 159.355.394
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận)	: 318.710.788
Cộng	3.182.866.182

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chia cổ tức năm trước	2.676.916.200	2.655.079.400
Cộng	2.676.916.200	2.655.079.400

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**21a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 4.190,62 USD (số đầu năm là 4.203,82 USD).

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh Xây dựng Hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty Công trình Giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể.
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
Cộng	97.396.593	97.396.593	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	8.047.816.355	9.441.429.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.587.782.559	56.890.947.805
Cộng	69.635.598.914	66.332.377.000

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng bãi với bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị với số tiền 86.256.634 VND (năm trước là 89.119.636 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.788.734.407	8.777.806.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.835.310.753	44.763.520.953
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.497.492)	37.497.492
Cộng	55.586.547.668	53.578.824.508

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.588.911.769	1.039.089.422
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.512.765	34.567.618
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	315.146	1.074.142
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	990.033
Doanh thu tài chính khác	-	93.023.906
Cộng	1.616.739.680	1.168.745.121

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20.911.066	94.450.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	503.485	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	14.439.009	(47.805.409)
Cộng	35.853.560	46.645.115

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.081.521.041	1.006.152.023
Chi phí vật liệu, bao bì	70.408.046	55.285.073
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.791.905	24.803.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.862.148	112.862.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.294.101	73.490.613
Các chi phí khác	147.663.268	191.469.888
Cộng	1.532.540.509	1.464.063.077

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.437.654.854	4.391.563.027
Chi phí vật liệu quản lý	193.600.404	195.797.184

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.468.254	110.965.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.888.768	483.420.588
Thuế, phí và lệ phí	1.908.500.620	1.718.169.206
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(14.945.889)	(219.534.289)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.210.648	424.334.283
Các chi phí khác	1.247.641.515	1.251.397.606
Cộng	8.910.019.174	8.356.113.294

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán hồ sơ dự thầu	6.000.000	-
Thu từ xử lý công nợ	28.431.853	-
Thu bồi thường	-	17.300.000
Thu nhập khác	2.780.827	8.609.142
Cộng	37.212.680	25.909.142

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	8.580.000	7.947.657
Chi phí khác	71.000	23.168.213
Cộng	8.651.000	31.115.870

9. Lãi trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.128.722.587	3.187.107.886
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	(412.872.259)	(318.710.788)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.715.850.328	2.868.397.098
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	269	208

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành năm nay được tạm tính theo tỷ lệ trích lập năm 2018 theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.594.152.560	7.680.288.923
Chi phí nhân công	26.683.304.521	27.020.014.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.235.963.386	8.064.644.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.601.567.512	9.552.939.061
Chi phí khác	2.491.941.842	2.265.811.240
Cộng	57.606.929.821	54.583.697.324

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty chỉ phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê bãi với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã trình bày VI.1b.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trình bày tại thuyết minh số V.3.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.135.235.395	1.015.803.088
Phụ cấp, thù lao và các khoản khác	370.680.000	473.722.700
Cộng	1.505.915.395	1.489.525.788

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước		
Phân phối cổ tức	1.433.073.600	1.411.138.800

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là mua bán nhiên liệu, công cụ,... doanh thu từ hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 12% trong tổng doanh thu năm 2019. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.2.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2020



Lâm Ngọc Sương
 Người lập



Nguyễn Văn Cơ
 Kế toán trưởng




Bùi Thành Hiệp
 Tổng Giám đốc



Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá	80.885.596.186	6.649.059.376	89.195.496.552	176.730.152.114
Số đầu năm	3.039.837.542	-	1.661.214.546	4.701.052.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	83.925.433.728	6.649.059.376	90.856.711.098	181.431.204.202
Số cuối năm				
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	39.550.000	-	39.550.000
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	45.080.590.643	4.543.167.048	47.438.350.963	97.062.108.654
Khấu hao trong năm	2.379.861.194	413.427.744	5.442.674.448	8.235.963.386
Số cuối năm	47.460.451.837	4.956.594.792	52.881.025.411	105.298.072.040
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	35.805.005.543	2.105.892.328	41.757.145.589	79.668.043.460
Số cuối năm	36.464.981.891	1.692.464.584	37.975.685.687	76.133.132.162

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Lâm Ngọc Sương
Người lập

Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởngBùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

Bùi Thành Hiệp